Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 03.07.2026 15:38:33 +07:00

317

133

CB

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 252/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm, nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế và biện pháp thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:

1. Quy định chi tiết một số điều, khoản, điểm của Luật Quản lý thuế gồm:

a) Khoản 1 Điều 2 về người nộp thuế; khoản 2 Điều 2 về cơ quan quản lý thuế;

b) Điểm c khoản 2 Điều 7 về cung cấp cho cơ quan quản lý thuế nước ngoài phù hợp với điều ước quốc tế về thuế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; khoản 3 Điều 7 về cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin người nộp thuế trong các trường hợp;

c) Khoản 4 Điều 9 về Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính cho hoạt động của lực lượng quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước hằng năm để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế;

d) Khoản 5 Điều 11 về sử dụng mã số thuế;

đ) Khoản 1 Điều 12 về nội dung: trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan quản lý thuế thực hiện; khoản 2 Điều 12 về tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác và các dịch vụ khác thì trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện việc khai, nộp thuế, khoản thu khác tại Việt Nam; khoản 3 Điều 12 về khấu trừ, khai thay, nộp thay; điểm b khoản 4 Điều 12 về trường hợp phải kéo dài thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; khoản 5 Điều 12 về các trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của kỳ tính thuế có sai, sót; khoản 6 Điều 12 về khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ khai thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan; khoản 7 Điều 12 về các trường hợp được khai, tính thuế bằng ngoại tệ;

e) Khoản 1 Điều 14 về thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; điểm c khoản 7 Điều 14 về gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt;

g) Điều 17 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

h) Khoản 1 Điều 18 về các trường hợp hoàn thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt;

i) Khoản 1 Điều 19 về các trường hợp miễn thuế, khoản thu khác; giảm thuế, khoản thu khác; không thu thuế; không chịu thuế;

k) Điều 20 về khoanh tiền thuế nợ;

l) Điểm d khoản 1 Điều 21 về các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Luật này và đã được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 của Luật này nhưng vẫn không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ;

m) Khoản 1 Điều 25 về các trường hợp ấn định thuế; khoản 2 Điều 25 về căn cứ ấn định thuế của cơ quan hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

n) Điểm e khoản 2 Điều 30 về hợp tác và hỗ trợ hành chính khác về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; điểm g

khoản 2 Điều 30 về triển khai thực hiện các nghĩa vụ thành viên khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết; điểm h khoản 2 Điều 30 về tổ chức thu thập, xác minh thông tin từ cơ quan, tổ chức và người nộp thuế theo tiêu chuẩn trao đổi thông tin của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin phục vụ mục đích thuế;

o) Khoản 4 Điều 32 về giao dịch giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

p) Điều 36 về bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ thông tin;

q) Khoản 1 Điều 38 về nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế;

r) Điều 39 về nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế;

s) Điều 48 về trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

t) Điều 49 về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

u) Điều 50 về thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế..

2. Quy định chi tiết một số nội dung được giao tại Luật Quản lý thuế gồm:

a) Khoản 21 Điều 4 về nội dung các trường hợp bất khả kháng khác;

b) Khoản 4 Điều 10 về các nội dung sau: thời hạn đăng ký thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế;

c) Khoản 8 Điều 12 về các nội dung sau: các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; kỳ tính thuế; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 12 Luật Quản lý thuế; việc khai thuế, khoản thu khác, tính thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; việc kê khai, xác định giá tính thuế đối với giao dịch liên kết, báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp; trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác;

d) Khoản 8 Điều 14 về các nội dung sau: thời hạn cơ quan, tổ chức thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước; thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt; hồ sơ, thủ tục gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

đ) Điểm b khoản 2 Điều 16 về nội dung: thời gian tính tiền chậm nộp; khoản 6 Điều 16 về các nội dung sau: điều chỉnh mức tính tiền chậm nộp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Luật Quản lý thuế phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp;

e) Khoản 6 Điều 18 về các nội dung sau: trường hợp không hoàn thuế; trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế; trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế;

g) Khoản 5 Điều 19 về các nội dung sau: thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế;

h) Khoản 5 Điều 20 về các nội dung sau: thời gian, số tiền thuế nợ được khoanh; các trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh nợ; trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cách thức, tiêu chí xác định trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế;

i) Khoản 4 Điều 21 về các nội dung sau: điều kiện xóa tiền thuế nợ; thẩm quyền xóa tiền thuế nợ; thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ; trách nhiệm phối hợp của các tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

k) Khoản 3 Điều 24 về các nội dung sau: căn cứ ấn định thuế; phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan thuế trong việc ấn định thuế;

l) Khoản 3 Điều 25 về các nội dung sau: phương pháp ấn định thuế; thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế; trách nhiệm của người nộp thuế, người khai thuế, cơ quan hải quan trong việc ấn định thuế;

m) Điểm c khoản 1 Điều 34 về các nội dung sau: áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ tốt pháp luật về thuế, sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan quản lý thuế, bao gồm dữ liệu về sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế; điều kiện, phạm vi và hình thức áp dụng chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế tuân thủ pháp luật;

n) Khoản 15 Điều 39 về các nội dung sau: nội dung, hình thức, phạm vi, thời hạn cung cấp thông tin, trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế;

o) Điểm h khoản 3 Điều 40 về nội dung: tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thay cho cơ quan quản lý thuế; khoản 8 Điều 40 về các nội dung sau: nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến (nếu có) và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế quy định tại Điều 40 Luật Quản lý thuế; tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

p) Khoản 5 Điều 49 về trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

3. Quy định biện pháp thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế gồm:

a) Nội dung, hình thức, thẩm quyền, chấm dứt, cập nhật việc công khai thông tin người nộp thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số: phạm vi trách nhiệm, cách thức khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán, của tổ chức kinh doanh tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác; quyền và trách nhiệm của hộ, cá nhân kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử;

c) Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế;

d) Hệ thống thông tin quản lý thuế gồm: cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế, yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế, nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu, hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu;

đ) Nội dung, hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử, cung cấp thông tin của người nộp thuế với cơ quan quản lý thuế; việc vận hành hạ tầng kỹ thuật để thực hiện giao dịch điện tử, kết nối thông tin nghĩa vụ thuế của cơ quan quản lý thuế;

e) Thẩm quyền phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa;

g) Việc nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản của cơ quan quản lý thuế đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế gồm:

b.1) Tổ chức là nhà quản lý nền tảng số nước ngoài thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài, tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế mua dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thông qua kênh thương mại điện tử hoặc các nền tảng số thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng;

b.2) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán thực hiện khấu trừ, nộp thay thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Thuế giá trị gia tăng;

b.3) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác (trong nước hoặc nước ngoài) có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán có trách nhiệm khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm a khoản 4 Điều 13 Luật Quản lý thuế;

b.4) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai và nộp thay số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;

b.5) Tổ chức, cá nhân khác với tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b.1, b.2, b.3, b.4 khoản này thực hiện khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay số thuế đã khấu trừ cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý thuế bao gồm:

a) Cơ quan Thuế bao gồm Cục Thuế, Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử, Thuế tỉnh, thành phố và Thuế cơ sở;

b) Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.

3. Công chức quản lý thuế quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế gồm: chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế.

2. Hệ thống thông tin quản lý thuế được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Luật Quản lý thuế; hệ thống này được sử dụng để tiếp nhận, xử lý, trao đổi thông tin, dữ liệu trong quản lý thuế, bao gồm việc thực hiện thủ tục hành chính thuế bằng phương thức điện tử.

3. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế là việc thực hiện các thủ tục hành chính thuế, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ và trao đổi thông tin, dữ liệu bằng phương thức điện tử theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về giao dịch điện tử.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) là người trung gian theo quy định của pháp luật giao dịch điện tử và đáp ứng yêu cầu về năng lực, kỹ thuật để kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế thực hiện việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

5. Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán là nền tảng số đồng thời đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Cho phép người mua lựa chọn hàng hóa, dịch vụ và xác lập giao dịch mua bán với người bán thông qua môi trường điện tử do nền tảng cung cấp;

b) Trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình thanh toán giữa người mua và người bán và có khả năng kiểm soát, đối soát hoặc xác nhận giao dịch thanh toán, bao gồm: thực hiện việc thu tiền từ người mua và chuyển cho người bán; phối hợp với tổ chức, cá nhân khác để thực hiện việc thu, chuyển tiền thanh toán và có khả năng kiểm soát, đối soát hoặc xác nhận giao dịch thanh toán; tổ chức cơ chế thanh toán mà việc hoàn tất giao dịch mua bán gắn với việc xác nhận thanh toán trên nền tảng;

c) Việc xác định nền tảng có chức năng thanh toán được căn cứ vào vai trò thực tế của nền tảng trong việc tổ chức, kiểm soát hoặc tham gia vào quá trình thanh toán, không phụ thuộc vào hình thức kỹ thuật hoặc phương thức thanh toán cụ thể.

Trường hợp nền tảng chỉ cung cấp dịch vụ đăng tải thông tin, quảng cáo, kết nối giao dịch mà không tham gia vào quá trình thanh toán thì không thuộc phạm vi quy định tại khoản này.

6. Nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số có chức năng thanh toán là nền tảng đáp ứng tiêu chí quy định tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều này.

7. Ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ thuế là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế. Trường hợp ngày cuối cùng của

thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế, thời hạn cơ quan quản lý thuế giải quyết hồ sơ thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì ngày cuối cùng của thời hạn được tính là ngày làm việc liền kề sau ngày nghỉ đó.

Điều 4. Công khai thông tin người nộp thuế

1. Cơ quan quản lý thuế công khai thông tin về người nộp thuế thuộc các trường hợp:

a) Người nộp thuế thực hiện các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Quản lý thuế cụ thể như sau:

a.1) Người nộp thuế thực hiện các hành vi trốn thuế, khoản thu khác, chây ỳ không nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đúng thời hạn;

a.2) Quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế và các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt hoặc hết thời hạn chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành;

a.3) Người nộp thuế thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật về thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân khác;

a.4) Người nộp thuế không thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật: từ chối không cung cấp thông tin tài liệu cho cơ quan quản lý thuế; không chấp hành quyết định kiểm tra và các yêu cầu khác của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật; không thực hiện yêu cầu giải trình của cơ quan thuế về rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế; chống, ngăn cản công chức thuế, công chức hải quan thi hành công vụ; cá nhân, tổ chức không chấp hành các quyết định hành chính về quản lý thuế mà có hành vi phát tán tài sản;

b) Người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; người nộp thuế ngừng hoạt động, chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; người nộp thuế tạm ngừng kinh doanh;

c) Các thông tin khác được công khai theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung và hình thức công khai:

a) Nội dung thông tin công khai: mã số thuế, tên người nộp thuế, địa chỉ, lý do công khai. Tùy theo từng trường hợp cụ thể cơ quan quản lý thuế có thể công khai chi tiết thêm một số thông tin có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ thuế hoặc trực tiếp đến người nộp thuế để phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, căn cứ dữ liệu quản lý thuế và thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, cơ quan quản lý thuế được công khai thông tin về chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh bao gồm: họ và tên và 04 ký tự cuối của số định danh cá nhân (số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu) và che, mã hóa các ký tự còn lại;

b) Hình thức công khai thông tin:

b.1) Hình thức bắt buộc: đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp. Đối với trường hợp công khai thông tin của người nộp thuế không thực hiện yêu cầu giải trình của cơ quan thuế về rủi ro hóa đơn theo cảnh báo từ hệ thống ứng dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế quy định tại điểm a.4 khoản 1 Điều này, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động gửi thông tin cảnh báo đến người mua;

b.2) Hình thức lựa chọn bổ sung: căn cứ vào điều kiện thực tế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước quyết định áp dụng bổ sung một hoặc một số hình thức sau: công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; niêm yết tại trụ sở cơ quan quản lý thuế; thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan quản lý thuế các cấp theo quy định của pháp luật; các hình thức công khai khác theo các quy định có liên quan.

3. Thẩm quyền công khai thông tin:

a) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý thuế nơi quản lý khoản thu ngân sách nhà nước căn cứ tình hình thực tế và công tác quản lý thuế trên địa bàn, để quyết định việc lựa chọn các trường hợp công khai thông tin người nộp thuế có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này và hình thức công khai thông tin lựa chọn bổ sung quy định tại điểm b.2 khoản 2 Điều này;

b) Trước khi công khai thông tin người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế phải thực hiện rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính chính xác thông tin công khai. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tính chính xác của thông tin công khai. Trường hợp thông tin công khai không chính xác, Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế thực hiện đính chính thông tin và phải công khai nội dung đã đính chính theo hình thức công khai quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Trường hợp công khai thông tin quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp theo định kỳ hàng tháng.

4. Chấm dứt, cập nhật công khai thông tin:

a) Khi người nộp thuế đã hoàn thành các nghĩa vụ thuế, Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động cập nhật trạng thái người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ;

b) Đối với trường hợp công khai thông tin quy định tại điểm a.2 khoản 1 Điều này, tại thời điểm công khai thông tin kỳ mới, các thông tin đã công khai trước đó đồng thời chấm dứt hiển thị. Trường hợp người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế trước khi thông tin được chấm dứt công khai, trên cơ sở cập nhật của Hệ thống thông tin quản lý thuế, trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế các cấp tự động hiển thị bổ sung thông tin về việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế.

5. Nguyên tắc công khai thông tin người nộp thuế:

a) Việc công khai thông tin người nộp thuế phải đúng thẩm quyền, đúng trường hợp, đúng mục đích quản lý thuế và bảo đảm không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Chỉ công khai thông tin khi có căn cứ pháp lý rõ ràng, dữ liệu đã được rà soát, đối chiếu, xác minh theo quy định của pháp luật;

c) Nội dung thông tin công khai phải bảo đảm mức tối thiểu cần thiết để phục vụ quản lý thuế; việc xử lý, hiển thị, che, ẩn thông tin định danh cá nhân, thông tin cá nhân và thông tin khác có liên quan phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin mạng;

d) Việc công khai thông tin phải bảo đảm khả năng đính chính, cập nhật, chấm dứt công khai kịp thời khi căn cứ công khai không còn hoặc thông tin công khai không chính xác.

Điều 5. Nguồn lực tài chính cho hoạt động của cơ quan quản lý thuế

1. Ngân sách nhà nước hằng năm bảo đảm ưu tiên bố trí kinh phí cho cơ quan quản lý thuế để xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác để nâng cao hiệu quả quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công, trong đó có các nội dung sau:

a) Xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, duy trì và vận hành: hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và nền tảng số phục vụ công tác quản lý thuế, hóa đơn điện tử;

b) Chuyển đổi số, tự động hóa công tác quản lý thuế dựa trên ứng dụng khoa học, công nghệ và dữ liệu lớn; bảo đảm an toàn dữ liệu, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với hệ thống của các cơ quan nhà nước có liên quan;

c) Mua sắm tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh, phục vụ dùng chung và chuyên dùng theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì tài sản, máy móc, thiết bị hiện có;

d) Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc, vật kiến trúc theo quy định; nâng cấp, sửa chữa, bảo trì trụ sở làm việc, vật kiến trúc hiện có;

đ) Các nhiệm vụ nghiệp vụ chuyên môn đặc thù phục vụ công tác của cơ quan quản lý thuế gồm:

đ.1) Các nhiệm vụ nghiệp vụ gắn với chức năng quản lý nhà nước: ủy nhiệm thu thuế; mua, quản lý, phát hành vật tư, ấn chỉ; công tác quản lý rủi ro, tuân thủ; bảo đảm hoạt động của các tài sản chuyên dùng; duy trì hoạt động của trung tâm dữ liệu, cổng thông tin thương mại quốc gia; tuyên truyền toàn ngành (tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế, doanh nghiệp thực hiện quy định của pháp luật về quản lý thuế); khuyến khích người mua lấy hóa đơn; khen thưởng người tiêu dùng tố giác người bán không lập và giao hóa đơn điện tử; chỉnh lý tài liệu giấy và số hóa tài liệu lưu trữ; phối hợp với các cơ quan, tổ chức để thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế;

đ.2) Các nhiệm vụ bảo đảm điều kiện lao động: chi làm thêm giờ, không nghỉ phép năm của công chức, người lao động làm việc tại trung tâm dữ liệu;

đ.3) Các nhiệm vụ thực hiện nghĩa vụ pháp lý, hợp tác quốc tế bắt buộc: bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân và thuê luật sư bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, của cơ quan quản lý thuế trước tòa án; hợp tác quốc tế về thuế, quản lý thuế quốc tế;

đ.4) Các nghiệp vụ chuyên môn khác phát sinh trong thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được giao và theo quy định của pháp luật về quản lý tài chính ngân sách, đầu tư công, tài sản công có trách nhiệm ưu tiên bố trí, sử dụng kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Việc xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan quản lý thuế bảo đảm phù hợp với chế độ tài chính hiện hành, nguồn tài chính được sử dụng và hoạt động của đơn vị, trong đó:

a) Đối với những nội dung chi đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức: thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với những nội dung chi chưa được quy định mức chi: căn cứ tình hình thực tế, cơ quan quản lý thuế quyết định mức chi cho phù hợp và bảo đảm trong dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao theo định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính.

Chương II
CÁC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1
THỜI HẠN ĐĂNG KÝ THUẾ; SỬ DỤNG, CHẤM DỨT MÃ SỐ THUẾ; TRÁCH NHIỆM LIÊN QUAN ĐẾN ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 6. Thời hạn đăng ký thuế

1. Việc đăng ký thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử hoặc tự động thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Trường hợp thông tin đăng ký thuế được cơ quan thuế tiếp nhận từ cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu theo cơ chế một cửa liên thông thì người nộp thuế không phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

2. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế là thời hạn đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, đăng ký đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật. Trường hợp giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, người nộp thuế thực hiện đăng ký giải thể hoặc chấm dứt hoạt động tại cơ quan đăng ký kinh doanh sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

3. Người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế như sau:

a) Thời hạn đăng ký thuế lần đầu là 10 ngày làm việc kể từ ngày sau đây:

a.1) Ngày được cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc ngày được cấp quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức thuộc diện đăng ký hoạt động, kinh doanh hoặc là ngày khai trương hoạt động chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;

a.2) Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh;

a.3) Ngày ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế; ngày ký hợp đồng, hiệp định dầu khí;

a.4) Ngày phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân trực tiếp đăng ký thuế với cơ quan thuế.

Trường hợp cá nhân trực tiếp đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc thì thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế;

a.5) Ngày phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với tổ chức, cá nhân không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a.1, a.2, a.3 và a.4 khoản này và chưa có mã số thuế;

b) Tổ chức, cá nhân không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng thuộc đối tượng được hoàn thuế theo quy định của pháp luật và chưa có mã số thuế thì phải thực hiện đăng ký thuế trước khi thực hiện thủ tục hoàn thuế;

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Quản lý thuế thì thời hạn đăng ký thuế như sau:

c.1) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh;

c.2) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hoặc chi trả thu nhập lần đầu cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp không ký hợp đồng;

c.3) Cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên nếu không thuộc trường hợp tại điểm c.1 và điểm c.2 khoản này;

d) Trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu qua hồ sơ khai thuế có tích hợp thông tin đăng ký thuế thì thời hạn đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế đầu tiên;

đ) Tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm đăng ký thuế lần đầu thay cho cá nhân có thu nhập chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ đầu tiên phát sinh việc chi trả thu nhập cho cá nhân trong trường hợp cá nhân chưa đăng ký thuế; đăng ký thuế lần đầu thay cho người phụ thuộc của cá nhân chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế;

e) Thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế:

e.1) Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế khi có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì phải thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi;

e.2) Người nộp thuế là cá nhân khi thay đổi thông tin về họ và tên, số định danh cá nhân, ngày tháng năm sinh (đối với người Việt Nam), hộ chiếu (đối với người nước ngoài) thì thời hạn thay đổi thông tin đăng ký thuế là 20 ngày làm việc (riêng các xã miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày thay đổi trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, ngày ghi trên hộ chiếu.

Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải thông báo cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân;

e.3) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm e.2 khoản này không phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin với cơ quan thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế và tự động đồng bộ khi thông tin của cá nhân có thay đổi. Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện gửi thông báo tự động cho người nộp thuế biết về thông tin thay đổi đã được cập nhật;

g) Thời hạn thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:

g.1) Đối với người nộp thuế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản. Thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

g.2) Đối với người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại điểm g.1 khoản này thì người nộp thuế thực hiện thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cơ quan thuế có thông báo xác nhận gửi người nộp thuế về thời gian người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người nộp thuế. Người nộp thuế được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 12 tháng đối với 01 lần thông báo;

g.3) Người nộp thuế tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại đúng thời hạn đã đăng ký thì không phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định;

g.4) Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì thực hiện như sau:

Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm g.1 khoản này thực hiện thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế theo quy định.

Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm g.2 khoản này thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn;

h) Thời hạn nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế:

Người nộp thuế nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc ngày kết thúc hợp đồng.

Điều 7. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thuế

1. Đối với người nộp thuế:

Người nộp thuế có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, chấm dứt hiệu lực mã số thuế tại Điều 6 Nghị định này và các quy định sau:

a) Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khi đăng ký lần đầu và khi có thay đổi; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp; thực hiện đăng ký thuế đối với đơn vị phụ thuộc theo yêu cầu của cơ quan thuế khi đơn vị phụ thuộc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký thuế.

Người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp thuộc diện có rủi ro về thuế theo tiêu chí phân tích rủi ro của cơ quan thuế có trách nhiệm giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế, chấp hành các biện pháp quản lý thuế theo thông báo của cơ quan thuế.

Trường hợp thông tin do cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển sang cơ quan thuế theo cơ chế liên thông chưa đầy đủ theo quy định tại điểm này, người nộp thuế có trách nhiệm bổ sung thông tin đăng ký thuế theo thông báo của cơ quan thuế. Thông tin đăng ký thuế được cơ quan thuế quản lý tập trung, sử dụng thống nhất trong các thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với người nộp thuế thay đổi địa chỉ trụ sở sang địa bàn cấp tỉnh khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, sau khi hoàn thành thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở, người nộp thuế có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các thủ tục về thuế và nghĩa vụ chưa hoàn thành với cơ quan thuế nơi đi như sau:

b.1) Nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế đã đến hạn nộp tính đến thời điểm thay đổi địa chỉ trụ sở theo quy định;

b.2) Nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định;

b.3) Được đề nghị bù trừ nghĩa vụ thuế, hoàn trả số tiền thuế, các khoản thu khác nộp thừa, trừ trường hợp quy định tại điểm b.4 khoản này;

b.4) Được chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết để bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phát sinh sau khi thay đổi cơ quan thuế quản lý. Đối với số thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp nhưng chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế, người nộp thuế được bù trừ với số thuế phải nộp theo hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh, người nộp thuế có trách nhiệm:

c.1) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý, hồ sơ quyết toán năm;

c.2) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế theo quy định;

c.3) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đôn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, tạm hoãn xuất cảnh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế;

c.4) Trạng thái tạm ngừng hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý thuế và có giá trị sử dụng thống nhất trong việc thực hiện các thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật;

d) Người nộp thuế khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế có trách nhiệm:

d.1) Hoàn thành nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định với cơ quan quản lý thuế, bao gồm cả các nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nghĩa vụ thuế theo mã số thuế nộp thay (nếu có);

d.2) Trường hợp người nộp thuế là đơn vị chủ quản có các đơn vị phụ thuộc thì toàn bộ các đơn vị phụ thuộc phải hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản;

đ) Người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế có trách nhiệm nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế còn thiếu, hoàn thành nộp đầy đủ số tiền thuế và các khoản thu khác với cơ quan thuế trước khi khôi phục mã số thuế, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền khôi phục tình trạng pháp lý hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

e) Người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký có trách nhiệm:

e.1) Người nộp thuế phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ thuế trong thời gian bị cơ quan thuế thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký bao gồm cả địa chỉ đăng ký của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, chấp hành các thông báo, quyết định của cơ quan quản lý thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e.2) Người nộp thuế không được thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chỉ được thực hiện thủ tục tạm ngừng hoạt động, kinh doanh sau khi hoàn thành thủ tục khôi phục mã số thuế;

g) Người nộp thuế không phải khai lại thông tin đã có trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành đã có kết nối chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế trừ trường hợp có thay đổi nội dung hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế để phục vụ kiểm tra thuế;

h) Cá nhân là chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh, chủ hộ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ có liên quan đến hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 73 Nghị định này trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh mới do cá nhân là người đại diện theo pháp luật hoặc người quản lý.

2. Đối với cơ quan thuế:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ, cơ quan thuế thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thuế chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

c) Trường hợp cơ quan thuế tiếp nhận thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều này, cơ quan thuế cung cấp thông tin về kết quả tiếp nhận, xử lý và cập nhật thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế theo quy định, bảo đảm người nộp thuế có thể theo dõi trên phương thức điện tử;

d) Cơ quan thuế thực hiện thu thập, phân tích, đánh giá thông tin về người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan của người nộp thuế để phân loại mức độ rủi ro trong quản lý thuế (bao gồm việc

xác định các cá nhân có liên quan đến doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, có hành vi vi phạm về thuế, hóa đơn hoặc thuộc diện rủi ro cao); áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông:

Trường hợp thực hiện đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, đăng ký đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm truyền, chia sẻ hoặc đồng bộ dữ liệu đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế sang cơ quan thuế thông qua phương thức điện tử giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và Hệ thống thông tin quản lý thuế để cơ quan thuế thực hiện xử lý và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

Dữ liệu chia sẻ hoặc đồng bộ là các thông tin về đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh có liên quan để phục vụ công tác quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

4. Đối với cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

a) Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin định danh cá nhân cho cơ quan thuế để cấp mã số thuế cho người nộp thuế theo số định danh cá nhân;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số định danh cá nhân, họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, nơi cư trú, tình trạng pháp lý của cá nhân (đang sống, chết, mất tích) và các thông tin khác theo quy định của pháp luật;

c) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện trong các trường hợp: khi xác lập số định danh cá nhân; khi có thay đổi đối với thông tin đã cung cấp; khi hủy, xác lập lại số định danh cá nhân.

5. Đối với các cơ quan cấp giấy phép thành lập, hoạt động cho tổ chức:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ tương đương khác cho các tổ chức thuộc diện đăng ký kinh doanh (trừ cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông) có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin cho cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế;

b) Thông tin được cung cấp, chia sẻ bao gồm: số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác cấp cho tổ chức; ngày cấp; cơ quan cấp; tên tổ chức; địa chỉ trụ sở; người đại diện pháp luật của tổ chức (số định danh cá nhân hoặc

số giấy tờ của người đại diện, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch), tình trạng pháp lý của tổ chức và các thông tin khác có trên giấy phép, giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật;

c) Các trường hợp cung cấp, chia sẻ thông tin gồm: khi cấp giấy phép, giấy chứng nhận; khi thay đổi giấy phép, giấy chứng nhận; khi tổ chức tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận;

d) Thời hạn cung cấp thông tin chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép, giấy chứng nhận; ngày thay đổi giấy phép, giấy chứng nhận; ngày tổ chức tạm ngừng hoặc chấm dứt hoạt động, kinh doanh hoặc bị thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận;

đ) Việc cung cấp, chia sẻ thông tin được thực hiện kịp thời thông qua phương thức điện tử, đảm bảo kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu giữa các cơ quan theo quy định của pháp luật, theo hình thức văn bản giấy trong thời gian chưa thực hiện bằng phương thức điện tử.

Việc thu thập, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin theo quy định.

Điều 8. Sử dụng mã số thuế

1. Người nộp thuế phải ghi mã số thuế được cấp vào hóa đơn, chứng từ, tài liệu khi thực hiện các giao dịch kinh doanh, tài chính có liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ thuế; mở tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện các giao dịch về thuế khác đối với tất cả các nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước, kể cả trường hợp người nộp thuế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa bàn khác nhau.

2. Người nộp thuế phải cung cấp đầy đủ, chính xác mã số thuế cho tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, nộp thay thuế hoặc khai thay, nộp thay thuế; cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ quản lý thuế theo quy định của pháp luật; ghi mã số thuế trên hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông với cơ quan quản lý thuế, cơ quan, tổ chức liên quan.

3. Cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phối hợp thu ngân sách nhà nước, tổ chức được cơ quan quản lý thuế ủy nhiệm thu thuế sử dụng mã số thuế của người nộp thuế trong các chứng từ giao dịch có liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định và thu thuế, các khoản thu khác, tiền chậm nộp và tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải ghi mã số thuế trong hồ sơ mở tài khoản và các chứng từ giao dịch qua tài khoản của người nộp thuế.

5. Mã số thuế không được sử dụng trong các giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này sau khi đã bị cơ quan thuế chấm dứt hiệu lực và chỉ được tiếp tục sử dụng sau khi được khôi phục. Đối với người nộp thuế bị cơ quan thuế thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký chỉ được sử dụng mã số thuế để thực hiện các giao dịch phục vụ thực hiện chấm dứt hoặc khôi phục mã số thuế theo quy định.

Mục 2
KHAI THUẾ; THỜI HẠN NỘP HỒ SƠ KHAI THUẾ; KỲ TÍNH THUẾ; THÔNG BÁO THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ, KHAI THAY, NỘP THAY THUẾ

Điều 9. Kỳ tính thuế

1. Kỳ tính thuế bao gồm kỳ theo từng lần phát sinh, tháng, quý, năm hoặc kỳ quyết toán thuế theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Quản lý thuế.

2. Xác định kỳ tính thuế:

a) Kỳ tính thuế theo từng lần phát sinh được xác định là ngày người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ thuế;

b) Kỳ tính thuế tháng được xác định từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng của năm dương lịch;

c) Kỳ tính thuế quý được xác định từ ngày đầu quý đến ngày cuối quý của năm dương lịch hoặc năm tài chính;

d) Kỳ tính thuế năm được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính;

đ) Kỳ quyết toán thuế được xác định như sau:

đ.1) Kỳ quyết toán thuế được xác định theo kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật về kế toán, trừ trường hợp quy định tại điểm đ.2 khoản này;

đ.2) Kỳ quyết toán thuế đối với thuế thu nhập cá nhân được xác định theo năm dương lịch.

Trường hợp trong một năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tổng số ngày có mặt tại Việt Nam trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì kỳ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên được xác định là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam.

Điều 10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Đối với loại thuế khai theo từng lần phát sinh, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày phát sinh nghĩa vụ thuế, trừ trường hợp phải khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã cho từng lần phát sinh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Luật Quản lý thuế.

2. Đối với loại thuế khai theo tháng, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

3. Đối với loại thuế khai theo quý, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

4. Đối với loại thuế khai theo năm, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch tiếp theo hoặc của năm tài chính tiếp theo.

5. Đối với loại thuế khai quyết toán thuế, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện như sau:

a) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 03 kể từ ngày kết thúc kỳ quyết toán thuế;

b) Chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày người nộp thuế có quyết định về việc chấm dứt hoạt động, giải thể, phá sản, chấm dứt hợp đồng, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

c) Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế.

Trường hợp trong 01 năm dương lịch, cá nhân có mặt tại Việt Nam dưới 183 ngày nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm đầu tiên chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 04 kể từ ngày cuối cùng của tháng tính đủ 12 tháng liên tục;

d) Trước khi xuất cảnh đối với cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng lao động tại Việt Nam nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng lao động.

6. Đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu), thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo từng lần xuất bán chậm nhất là 35 ngày kể từ ngày xuất bán. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô tại điểm giao nhận.

Đối với hoạt động xuất bán khí thiên nhiên, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác. Tháng phát sinh nghĩa vụ thuế là tháng của thời điểm xác định thuế theo quy định của pháp luật về thuế; tháng phát sinh nghĩa vụ khoản thu khác là tháng bán khí.

7. Thời hạn nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

8. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thực hiện như sau:

a) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thay thuế cho bên bán, trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật, trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn phải đăng ký biến động tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Trường hợp chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là nhà hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất gắn với công trình xây dựng tương lai (bao gồm cả trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thay thuế cho bên bán, trường hợp bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật, trường hợp ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật về dân sự) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày hợp đồng chuyển nhượng hoặc giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày tiếp theo ngày chuyển nhượng vốn, rút vốn, giải thể doanh nghiệp.

9. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

10. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Điều 11. Các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác

Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với từng loại thuế, khoản thu khác trong các trường hợp sau đây:

1. Người nộp thuế chỉ có hoạt động, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế, trừ trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có mức doanh thu hằng năm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và thuộc đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định số 141/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập, cá nhân trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 và Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân, trừ các trường hợp được miễn thuế quy định tại các khoản 1, 2, 17 Điều 4, thu nhập của chuyên gia từ dự án khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 19 Điều 4 và các khoản 2, 3, 4 Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

3. Doanh nghiệp chế xuất chỉ có hoạt động chế xuất thì không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng.

4. Người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại điểm c.1 khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

5. Người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế, trừ hồ sơ quyết toán thuế đến thời điểm chấm dứt hiệu lực mã số thuế và hồ sơ khai thuế đối với nghĩa vụ thuế phát sinh sau thời điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

6. Người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng, quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập.

Trường hợp tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không phát sinh việc khấu trừ thuế và thuộc trường hợp không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của tháng, quý cuối cùng trong năm hoặc tháng, quý phát sinh việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thì không phải nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công.

8. Tổ chức, cá nhân là bên Việt Nam khấu trừ, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật thuế và thực hiện khai thuế theo tháng mà trong tháng đó không phát sinh việc khấu trừ thuế.

9. Người nộp thuế thuộc diện được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phải nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp sau:

a) Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà thầu chính tại Việt Nam), tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) không hoàn lại (bao gồm cả văn phòng điều hành của nhà tài trợ hoặc tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án do nhà tài trợ chỉ định);

b) Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

10. Trường hợp việc tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác do cơ quan thuế thực hiện mà cơ quan thuế đã kết nối, chia sẻ, sử dụng được thông tin có trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, phiếu chuyển thông tin do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến và các thông tin, dữ liệu này bảo đảm đủ căn cứ để tính thuế, khoản thu khác theo quy định thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác, trừ trường hợp người nộp thuế có đề nghị miễn, giảm trên hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Cơ quan thuế công bố công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế các loại hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đủ điều kiện thực hiện theo quy định tại khoản này.

11. Bên Việt Nam phát sinh việc trả thu nhập cho tổ chức, cá nhân nước ngoài từ đầu tư trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, từ các khoản cho vay đối với Nhà nước, Chính phủ Việt Nam thuộc trường hợp không chịu thuế giá trị gia tăng và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế thì không phải nộp hồ sơ khai thuế.

12. Tổ chức thu phí, lệ phí không phải khai phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí thì không phải nộp hồ sơ khai phí, lệ phí.

13. Tổ chức, cá nhân được miễn thuế tài nguyên không thuộc trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn, giảm thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì không phải nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên.

Điều 12. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều này. Việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế bảo đảm xác định đầy đủ, chính xác nghĩa vụ thuế nhưng không làm thay đổi hiệu lực của các kết luận, quyết định xử lý qua thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền.

2. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với hồ sơ thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra theo văn bản đề nghị của cơ quan điều tra gửi cơ quan thuế. Thời gian áp dụng không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế được xác định tại văn bản đề nghị của cơ quan điều tra. Trường hợp văn bản đề nghị không xác định rõ thời gian áp dụng thì việc không được khai bổ sung chấm dứt khi cơ quan điều tra có văn bản thông báo kết thúc yêu cầu không được khai bổ sung đối với người nộp thuế;

b) Cơ quan điều tra gửi văn bản đề nghị cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều này, trong đó nêu rõ: tên người nộp thuế, mã số thuế, loại thuế, kỳ tính thuế thuộc phạm vi, thời kỳ điều tra và thời gian áp dụng việc không được khai bổ sung.

3. Cơ quan điều tra được yêu cầu người nộp thuế không khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác khi người nộp thuế bị điều tra trong vụ việc, vụ án do có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc do đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự.

4. Đối với trường hợp điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại điểm d khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Người nộp thuế bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế thì hồ sơ giải trình phải nêu rõ: nội dung điều chỉnh hồ sơ khai thuế, lý do điều chỉnh, thời kỳ điều chỉnh, số thuế điều chỉnh so với số thuế đã được xác định qua thanh tra, kiểm tra và tài liệu, chứng cứ làm cơ sở điều chỉnh;

b) Cơ quan thuế thực hiện rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế trong phạm vi nội dung, thời kỳ đã được thanh tra, kiểm tra và có văn bản thông báo chấp nhận hoặc không chấp nhận việc điều chỉnh hồ sơ khai thuế;

c) Việc xem xét, chấp nhận điều chỉnh hồ sơ khai thuế quy định tại khoản này chỉ áp dụng đối với các nội dung chưa được xử lý tại kết luận, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Việc điều chỉnh hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản này không làm thay đổi hiệu lực của kết luận, quyết định xử lý qua thanh tra, kiểm tra đã ban hành. Người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

5. Đối với trường hợp khai bổ sung quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản kết luận, quyết định liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế nhưng không thuộc trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm

quyền và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này thì người nộp thuế khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế trong trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế phải nộp, giảm số thuế được khấu trừ, miễn, giảm, hoàn, giảm lỗ và người nộp thuế bị xử lý theo quy định như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

Quy định tại điểm này được áp dụng đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan thuế quản lý thu theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp cơ quan điều tra, Tòa án, Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và cơ quan thuế có kết luận, bản án, quyết định kết luận người bán có hành vi vi phạm về sử dụng hóa đơn không hợp pháp hoặc sử dụng không hợp pháp hóa đơn mà người mua hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn của người bán thuộc phạm vi kết luận thì người mua phải khai bổ sung để điều chỉnh nghĩa vụ thuế kể cả trường hợp kỳ tính thuế đã được thanh tra, kiểm tra và người mua bị xử lý theo quy định của pháp luật quản lý thuế như đối với trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện.

6. Người nộp thuế khai bổ sung cho từng hồ sơ khai thuế, khoản thu khác có sai, sót thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này như sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế thực hiện khai bổ sung cho kỳ phát sinh sai, sót. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng số thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc giảm số thuế, khoản thu khác đã được miễn, giảm, hoàn thì người nộp thuế phải nộp đủ số tiền phải nộp tăng thêm hoặc số tiền đã được miễn, giảm, hoàn và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước (nếu có); trường hợp việc khai bổ sung làm giảm số thuế, khoản thu khác phải nộp thì người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp và xử lý số tiền thuế, khoản thu khác nộp thừa (nếu có) theo quy định. Trường hợp việc khai bổ sung làm tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế khai số thuế chênh lệch tăng, giảm vào kỳ phát hiện sai, sót. Người nộp thuế chỉ được khai bổ sung tăng số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn khi chưa nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

Riêng trường hợp người nộp thuế phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai, sót thì thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

7. Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, thông báo không hoàn thuế của cơ quan thuế dẫn đến tăng hoặc giảm số thuế giá trị gia

tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau thì người nộp thuế không thực hiện khai bổ sung mà thực hiện kê khai vào kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định, thông báo của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Đối với trường hợp hồ sơ khai thuế theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 12 Luật Quản lý thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã nộp có sai, sót làm tăng số thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc giảm số thuế, khoản thu khác đã được miễn, giảm, hoàn hoặc giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chuyển kỳ sau nhưng hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đã quá thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác thì người nộp thuế không được khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác nhưng được bổ sung hồ sơ giải trình với cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm rà soát hồ sơ giải trình của người nộp thuế và ban hành thông báo chấp nhận hồ sơ giải trình, quyết định xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định (nếu có) hoặc thông báo không chấp nhận hồ sơ giải trình của người nộp thuế.

9. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; cách thức kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế, khoản thu khác đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6 Điều này; hồ sơ giải trình và trình tự, thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ giải trình theo quy định tại các khoản 4 và khoản 8 Điều này.

Điều 13. Khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí

Việc khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí (bao gồm thuế đặc biệt theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga) được thực hiện theo từng loại hoạt động và từng loại khoản thu tương ứng với khai theo tháng, khai theo quý, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế và khai quyết toán thuế theo quy định tại Điều này.

1. Khai theo tháng đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đặc biệt của Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" tại Lô 09.1 theo Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro" (sau đây gọi là Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1) và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung; tiền lãi khí nước chủ nhà được chia.

2. Khai theo quý: khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng trừ khoản phụ thu áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1 quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều này.

3. Khai theo từng lần phát sinh:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí:

Bên chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng. Trường hợp việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu đứng tên trong hợp đồng có trách nhiệm: thông báo với cơ quan thuế khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng và kê khai, nộp thay thuế cho bên chuyển nhượng đối với phần thu nhập liên quan đến hợp đồng dầu khí tại Việt Nam theo quy định;

b) Các khoản thu phát sinh từ hoạt động dầu khí: tiền hoa hồng dầu, khí; tiền thu từ việc đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí; tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu; phí nghiên cứu của nước chủ nhà; các khoản thu khác theo thỏa thuận bằng văn bản ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Việt Nam với bên ký kết nước ngoài;

c) Khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1: việc khai, nộp thực hiện chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu khí để lại theo nghị quyết từng kỳ họp, nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hằng năm, theo quy định tại Hiệp định và các Nghị định thư sửa đổi, bổ sung;

d) Thuế xuất khẩu đối với dầu khí; trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có giá chính thức, người nộp thuế được tạm nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Khi có giá chính thức, người nộp thuế thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế chênh lệch (nếu có) theo quy định.

4. Khai theo từng lần xuất bán đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, bao gồm: thuế tài nguyên; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế đặc biệt và khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia.

5. Khai quyết toán năm và khai quyết toán chấm dứt hợp đồng dầu khí: thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô và khí thiên nhiên; khoản phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng; thuế đặc biệt đối với hoạt động khai thác, xuất bán khí thiên nhiên của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1; khoản

phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1.

Điều 14. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác, nộp thuế, khoản thu khác; tỷ giá khai thuế, khoản thu khác quy đổi; tỷ giá tính thuế

1. Đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam, trừ các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng ngoại tệ theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Người nộp thuế khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Đối với khai thuế, khoản thu khác theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán (bao gồm dầu thô xuất bán trong nước và dầu thô xuất khẩu):

b.1.1) Trường hợp người nộp thuế nhận được tiền thanh toán là đồng Đô la Mỹ thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là đồng Đô la Mỹ.

Trường hợp người nộp thuế nhận được tiền thanh toán là Đồng Việt Nam thì đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là Đồng Việt Nam;

b.1.2) Trường hợp Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được nộp thuế và các khoản thu khác bằng Đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì đồng tiền khai thuế khoản thu khác là Đồng Việt Nam và tỷ giá quy đổi từ ngoại tệ thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản 3 Điều này;

b.1.3) Đối với khoản phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền lãi dầu khí (phần chia cho nước chủ nhà sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phụ thu) từ tiền kết dư của phần dầu khí để lại của hoạt động dầu khí của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1, đồng tiền khai thuế, khoản thu khác là đồng Đô la Mỹ.

b.2) Đối với khai quyết toán: đồng tiền khai quyết toán thuế, khoản thu khác là đồng Đô la Mỹ. Trường hợp người nộp thuế nhận được tiền thanh toán bằng Đồng Việt Nam và đã khai, nộp thuế, khoản thu khác bằng Đồng Việt Nam thì tại thời điểm khai thuế, khoản thu khác tương ứng, người nộp thuế thực hiện quy đổi sang đồng Đô la Mỹ theo tỷ giá quy định tại điểm b.1 khoản 3 Điều này để tổng hợp vào hồ sơ khai quyết toán thuế, khoản thu khác.

c) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số và các dịch vụ khác;

d) Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức tại Việt Nam được phép thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ thực hiện khai phí, lệ phí và các khoản thu khác bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi được quy định tại văn bản quy định về mức thu phí, lệ phí và các khoản thu khác.

2. Đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí thực hiện như sau:

a) Đối với khai thuế, khoản thu khác theo tháng, quý, từng lần phát sinh và từng lần xuất bán: đồng tiền nộp thuế, khoản thu khác là đồng tiền khai thuế, khoản thu khác quy định tại điểm b.1 khoản 1 Điều này;

b) Đối với khai quyết toán thuế, khoản thu khác: đồng tiền nộp thuế là đồng tiền khai quyết toán quy định tại điểm b.2 khoản 1 Điều này.

3. Tỷ giá khai thuế quy đổi:

a) Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu:

a.1) Trường hợp người nộp thuế kê khai Tờ khai thông tin theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu bằng đồng ngoại tệ và lựa chọn kê khai Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung bằng Đồng Việt Nam thì tỷ giá quy đổi xác định theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp không có tỷ giá theo quy định tại Nghị định số 236/2025/NĐ-CP thì tỷ giá quy đổi được xác định theo tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày gần nhất trước ngày khai thuế;

a.2) Đối với trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận;

a.3) Trường hợp thực hiện theo văn bản kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận hoặc áp dụng tỷ giá tại ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với trường hợp người nộp thuế chưa nộp hồ sơ khai thuế.

b) Đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí:

b.1) Tỷ giá quy đổi để khai thuế, khoản thu khác đối với hoạt động dầu khí và bán dầu khí quy định tại điểm b.1.1 khoản 1 Điều này là tỷ giá thực tế thanh toán của giao dịch bán dầu khí;

b.2) Trường hợp Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam được nộp thuế và các khoản thu khác bằng Đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá khai thuế quy đổi từ đồng ngoại tệ thực tế nhận được trong thanh toán sang Đồng Việt Nam là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế thường xuyên có giao dịch tại ngày nộp hồ sơ khai thuế. Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế thì áp dụng tỷ giá tại hồ sơ khai thuế lần đầu đã được cơ quan thuế chấp nhận;

b.3) Đối với hoạt động xuất bán dầu trong nước, tỷ giá tính thuế giá trị gia tăng là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế nhận thanh toán theo hợp đồng tại thời điểm lập hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Đối với phí, lệ phí, tỷ giá tính phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 15. Phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp

1. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại đơn vị hành chính cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính thì thực hiện kê khai như sau:

a) Người nộp thuế thuộc trường hợp phải phân bổ thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 2 Điều này thì thực hiện khai thuế, khoản thu khác tập trung tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế hoặc khai thuế, khoản thu khác của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đồng thời tính và phân bổ nghĩa vụ thuế, khoản thu khác phải nộp cho từng địa phương nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Người nộp thuế thuộc trường hợp khai riêng thuế, khoản thu khác của hoạt động kinh doanh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì thực hiện khai riêng tại cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi phát sinh hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Các trường hợp phải phân bổ thuế, khoản thu khác phải nộp:

a) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong các trường hợp sau:

a.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

a.2) Hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân hoặc quy định của pháp luật về xây dựng, có giá trị công trình xây dựng theo hợp đồng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng từ 01 tỷ đồng trở lên (trừ hoạt động xây dựng trong khu phi thuế quan, tư vấn, khảo sát, thiết kế, kế toán, bảo hiểm);

a.3) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản, trừ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng (bao gồm cả trường hợp có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ);

a.4) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp) và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà, trừ trường hợp phân bổ của người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

a.5) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

a.6) Hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau; trường hợp cơ sở kinh doanh kinh doanh dịch vụ viễn thông mua hàng hóa, dịch vụ để đầu tư tập trung cho toàn hệ thống hạ tầng viễn thông thì được lựa chọn phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào cho các chi nhánh theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các trường hợp sau:

b.1) Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

b.2) Hoạt động chuyển nhượng bất động sản, trừ trường hợp khai thuế riêng tại nơi có bất động sản theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b.3) Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở gia công, lắp ráp và cơ sở sản xuất điện mặt trời mái nhà), trừ đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của người nộp thuế là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b.4) Nhà máy thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh.

c) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán;

d) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế thu nhập cá nhân phải nộp trong các trường hợp sau:

d.1) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của tổ chức, cá nhân trả cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi tổ chức, cá nhân đóng trụ sở; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khai thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

d.2) Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán đối với phương thức phân phối vé xổ số thông qua điện thoại, internet, thiết bị đầu cuối...

đ) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế tài nguyên phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều địa bàn cấp tỉnh;

e) Người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong các trường hợp sau:

e.1) Xăng dầu: đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu, trừ trường hợp đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu hoặc đơn vị phụ thuộc của công ty con của thương nhân đầu mối kinh doanh, thương nhân sản xuất xăng dầu thực hiện khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế quản lý khoản thu theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

e.2) Than khai thác và tiêu thụ nội địa: công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa được giao khai thác, chế biến và tiêu thụ than;

g) Người nộp thuế thực hiện phân bổ lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp phân bổ, khai thuế, nộp thuế đối với các trường hợp phân bổ thuế, khoản thu khác quy định tại Điều này.

Điều 16. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế

1. Cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng, trừ trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại điểm b khoản này, gồm:

a.1) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp;

a.2) Thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản hoặc nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản trong các trường hợp sau:

b.1) Bất động sản là nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ đầu tư dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về nhà ở;

b.2) Bất động sản được cá nhân ủy quyền mà người nhận ủy quyền có đầy đủ nội dung như quyền sở hữu đối với bất động sản theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân;

b.3) Bất động sản tại nước ngoài.

c) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ đối với nhà, đất);

d) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân (trừ trường hợp khai tổng hợp, người nộp thuế phải tự xác định số thuế phải nộp tăng thêm do khai tổng hợp);

đ) Thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân;

e) Tiền thuê đất áp dụng đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất (bao gồm cả trường hợp thuê đất đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng chưa được gia hạn thời gian sử dụng đất).

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được hồ sơ khai thuế, khoản thu khác hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định của người nộp thuế đối với các trường hợp cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Trường hợp người nộp thuế đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.2 và điểm c khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

a.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm b.1, b.2 và điểm e khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất;

a.4) Đối với trường hợp quy định tại điểm b.3 khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi người nộp thuế cư trú;

a.5) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

a.6) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này là Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác:

b.1) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế hoặc ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến trừ trường hợp theo quy định tại điểm b.2 và điểm c khoản này. Đối với nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà có phát sinh thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế đối với nghĩa vụ thuế đã hoàn thành;

b.2) Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b.3) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 4 đối với nghĩa vụ thuế hằng năm (trừ trường hợp khai tổng hợp đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân);

b.4) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp theo quy định thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn ban hành thông báo nộp thuế nhưng không quá 60 ngày so với thời hạn quy định;

b.5) Chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp chưa có giá tính lệ phí trước bạ thì thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế.

c) Trường hợp hồ sơ khai thuế không đầy đủ, không đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế về việc không tiếp nhận hồ sơ khai

thuế hoặc đề nghị giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc ấn định thuế theo quy định của pháp luật hoặc có văn bản theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế để xác minh thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

d) Đối với các trường hợp không phải nộp hồ sơ khai thuế quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này, cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác phải nộp trên cơ sở dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ, cập nhật từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Hệ thống thông tin quản lý thuế; ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Hệ thống thông tin quản lý thuế ghi nhận đủ thông tin cần thiết để xác định nghĩa vụ thuế, khoản thu khác của người nộp thuế.

Trường hợp thông tin trên hệ thống chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh để làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác thì cơ quan thuế đề nghị người nộp thuế cung cấp, bổ sung thông tin theo mẫu hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác minh thông tin. Cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin làm căn cứ tính thuế, khoản thu khác.

Điều 17. Các trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

a) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả bất động sản đã hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nhưng cá nhân phát sinh việc thay đổi thông tin liên quan đến nghĩa vụ thuế phải nộp), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp nộp hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông;

c) Lệ phí trước bạ nhà, đất;

d) Tiền sử dụng đất;

đ) Tiền thuê đất;

e) Số tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất (sau đây gọi là khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung);

g) Khoản tiền tương đương tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

h) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đối với trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác và gửi thông báo nộp thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ: cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ theo quy định của pháp luật về đất đai. Cơ quan tiếp nhận chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin để chuyển cho cơ quan thuế nơi có đất cùng các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm (nếu có). Trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan chuyên môn lập phiếu chuyển thông tin xác định đối tượng, diện tích miễn tiền thuê đất một số năm, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thời gian miễn một số năm, thời gian giảm, mức giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và ghi trên phiếu chuyển thông tin, không chuyển giấy tờ chứng minh đối tượng miễn, giảm cho cơ quan thuế nơi có đất;

b) Thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác kể từ ngày nhận được phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai:

Chậm nhất là 07 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; 05 ngày làm việc đối với tiền sử dụng đất và khoản phải nộp bổ sung của hộ gia đình, cá nhân (trừ cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài); 05 ngày làm việc đối với tiền thuê đất và khoản phải nộp bổ sung; 03 ngày làm việc đối với thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, lệ phí trước bạ nhà, đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định các khoản mà người nộp thuế được trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp gửi cơ quan thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày

nhận được hồ sơ do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc bộ phận một cửa liên thông chuyển đến.

Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất gửi cho người nộp thuế trong trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm.

3. Trong các văn bản đề nghị của người nộp thuế, phiếu chuyển thông tin theo quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phải có đủ thông tin làm cơ sở để cơ quan thuế tính và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế.

Điều 18. Các trường hợp cơ quan thuế thông báo khoản thu khác phải nộp theo văn bản xác định khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến

1. Trường hợp cơ quan thuế thông báo khoản thu khác phải nộp theo văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, bao gồm:

a) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

b) Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

c) Tiền sử dụng khu vực biển;

d) Các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục, thời hạn cơ quan thuế ban hành thông báo khoản thu khác phải nộp và gửi thông báo khoản thu khác phải nộp cho người nộp thuế kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể như sau:

a) Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, thông báo hoặc văn bản hợp pháp, đầy đủ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến;

b) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo đối với trường hợp nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hằng năm.

Điều 19. Các trường hợp cơ quan hải quan tính thuế, khoản thu khác và thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Các trường hợp cơ quan hải quan xác định số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp và thông báo cho người nộp thuế, bao gồm:

a) Người nộp thuế chấm dứt hoạt động, không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, giải thể, phá sản mà chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế thì cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế để xác định số tiền thuế phải nộp đối với tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cơ quan hải quan xác định số tiền thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị tịch thu để làm căn cứ xử lý theo quy định pháp luật;

c) Hàng hóa nhập khẩu chưa nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, bị cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế kê biên bán đấu giá, trường hợp hàng hóa phải nộp các loại thuế ở khâu nhập khẩu, cơ quan hải quan tính thuế, thông báo thuế cho cơ quan thu tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan, cơ quan hải quan xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa và thông báo cho tổ chức tín dụng để thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

đ) Phí hải quan; lệ phí hàng hóa, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;

e) Người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế, số tiền xử phạt tính theo số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế trốn.

2. Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan căn cứ quy định của pháp luật thuế, dữ liệu quản lý thuế, các chứng từ tài liệu có liên quan để xác định số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 20. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế hoặc hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và nộp hồ sơ cho cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về các thông tin trên hồ sơ đã kê khai; giải trình, bổ sung thông tin tài liệu đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế:

a) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ khai thuế, khoản thu khác của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin người nộp thuế kê khai trên hồ sơ khai thuế và thực hiện tính thuế, thông báo thuế cho người nộp thuế;

b) Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, khoản thu khác và thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm căn cứ thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính và thực hiện tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác cho người nộp thuế.

Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng với thực tế thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại các Điều tương ứng của Nghị định này;

c) Đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp theo văn bản tính thuế, khoản thu khác của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến theo quy định tại Điều 18 Nghị định này: trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ căn cứ để ban hành thông báo nộp thuế, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã gửi hồ sơ để bổ sung, điều chỉnh thông tin. Trường hợp nhận được văn bản đề nghị bổ sung thông tin của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp hồ sơ, thông tin theo đề nghị của cơ quan thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản. Sau khi nhận đủ hồ sơ, thông tin thì cơ quan quản lý thuế thực hiện ban hành thông báo nộp tiền theo thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

d) Trường hợp cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc điều chỉnh, bổ sung, thay thế, thu hồi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính, căn cứ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến, cơ quan quản lý thuế thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thu hồi thông báo nộp thuế, khoản thu khác;

đ) Công chức quản lý thuế chỉ chịu trách nhiệm về kết quả tính thuế, khoản thu khác, thông báo thuế, khoản thu khác trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp và trong phạm vi cơ sở dữ liệu cơ quan quản lý thuế khai thác được tại thời điểm tính thuế, khoản thu khác.

3. Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin trên hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thông tin khai thuế của người nộp thuế và chuyển đầy đủ, kịp thời thông tin xác định nghĩa vụ tài chính hoặc văn bản xác định nghĩa vụ phải nộp cho cơ quan quản lý thuế;

c) Điều chỉnh, bổ sung, cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế;

d) Gửi kịp thời các văn bản điều chỉnh, bổ sung thông tin để xác định số thuế phải nộp cho cơ quan quản lý thuế để điều chỉnh nghĩa vụ thuế và điều chỉnh, bổ sung thông báo nộp thuế đã ban hành trước đó;

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế và xây dựng hệ thống thông tin để truyền nhận thông tin tự động bằng phương thức điện tử.

Điều 21. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế, khoản thu khác, thông báo nộp thuế, khoản thu khác

1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế. Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

b) Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp:

a) Thời hạn nộp thuế lần đầu: chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5.

Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

c) Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp;

d) Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại khoản này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn nộp thuế không quá 60 ngày so với thời hạn quy định tại khoản này.

3. Tiền thuê đất và khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung:

a) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hằng năm:

a.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu: chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan thuế;

Đối với trường hợp thuê đất mới mà thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất phải nộp của năm đầu tiên sau ngày 31 tháng 10 thì cơ quan thuế ra thông báo nộp tiền thuê đất cho thời gian còn lại của năm;

a.2) Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế được chọn nộp tiền một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp người nộp thuế chọn nộp thuế một lần trong năm thì thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 31 tháng 5. Trường hợp người nộp thuế chọn hình thức nộp tiền hai lần trong năm thì thời hạn nộp thuế cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại theo thông báo chậm nhất là ngày 31 tháng 10;

a.3) Trường hợp người nộp thuế sử dụng đất vào mục đích phải thuê đất theo quy định của pháp luật nhưng chưa có quyết định, hợp đồng thuê đất mà chậm nộp hồ sơ khai tiền thuê đất thì cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hằng năm của khoảng thời gian đã sử dụng đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất tương ứng. Thời hạn nộp tiền thuê đất làm căn cứ tính tiền chậm nộp được xác định như sau: năm đầu tiên là 30 ngày kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất; từ năm thứ hai trở đi thực hiện theo thời hạn quy định tại điểm a.2 khoản này;

a.4) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung:

Trường hợp thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung theo hồ sơ khai điều chỉnh của người nộp thuế thì thời hạn nộp tiền thuê đất theo thời hạn nộp của thông báo lần đầu.

Trường hợp thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung;

a.5) Thời hạn nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cơ quan thuế thông báo nộp tiền theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư, các trường hợp khác điều chỉnh các yếu tố liên quan đến việc xác định lại số tiền thuê đất phải nộp và xác định khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất như sau:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

b) Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê:

b.1) Thời hạn nộp tiền thuê đất lần đầu, thời hạn nộp khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất:

Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

b.2) Thời hạn nộp tiền thuê đất chênh lệch tăng đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế điều chỉnh, bổ sung;

c) Trường hợp cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tiền sử dụng đất và khoản tiền người nộp thuế phải nộp bổ sung:

a) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp theo thông báo;

b) Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền, người nộp thuế phải nộp 50% tổng số tiền phải nộp còn lại theo thông báo;

c) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, người nộp thuế phải nộp 100% tổng số tiền phải nộp theo thông báo trong trường hợp xác định lại số tiền sử dụng đất phải nộp quá thời hạn 05 năm kể từ ngày có quyết định giao đất tái định cư mà hộ gia đình, cá nhân chưa nộp đủ số tiền sử dụng đất còn nợ;

d) Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung, người nộp thuế phải nộp 100% số tiền phải nộp chênh lệch tăng theo thông báo điều chỉnh, bổ sung;

đ) Trường hợp giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thời hạn nộp tiền là thời hạn trên quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Thời hạn nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với trường hợp nộp một lần cho cả thời gian được phê duyệt, nộp lần đầu (đối với trường hợp nộp hằng năm), nộp điều chỉnh (áp dụng đối với số tiền phải nộp tăng thêm, riêng số tiền vẫn phải nộp theo thông báo nộp tiền đã ban hành trước đây thì tiếp tục thực hiện theo thông báo đã ban hành), nộp truy thu theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày ban hành thông báo của cơ quan thuế;

b) Từ năm thứ hai trở đi đối với trường hợp người nộp thuế nộp hằng năm:

b.1) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền chậm nhất là ngày 31 tháng 5;

b.2) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau: kỳ thứ nhất nộp 50% chậm nhất là ngày 31 tháng 5; kỳ thứ hai nộp đủ phần còn lại chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

6. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng khu vực biển thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Lệ phí trước bạ: thời hạn nộp lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo, trừ trường hợp người nộp thuế được ghi nợ lệ phí trước bạ.

8. Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, thuế thu nhập cá nhân từ nhận thừa kế, quà tặng: thời hạn nộp thuế chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo.

9. Trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác điều chỉnh, bổ sung do cơ sở dữ liệu bị sai lệch thì thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch tăng chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác điều chỉnh, bổ sung.

10. Trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo nộp thuế, khoản thu khác điều chỉnh, bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thực hiện theo thời hạn ghi trên thông báo nộp thuế, khoản thu khác lần đầu.

Điều 22. Các trường hợp khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay thuế

1. Các trường hợp khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo quy định tại Điều 43 Nghị định này;

c) Tổ chức bán đấu giá thực hiện việc bán tài sản bảo đảm để xử lý nghĩa vụ của người nộp thuế, nếu trực tiếp thu, quản lý hoặc được ủy quyền thu tiền bán tài sản bảo đảm từ người mua tài sản, thì có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế, khoản thu khác từ số tiền bán tài sản bảo đảm thu được cho tổ chức, cá nhân có tài sản quy định tại điểm l khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế. Bên bán tài sản bảo đảm khi bán tài sản bảo đảm lập hóa đơn theo loại hóa đơn mà đơn vị đang áp dụng và khai thuế riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm. Số thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo phương pháp tính thuế mà bên bán tài sản bảo đảm đang áp dụng. Trường hợp bên bán tài sản bảo đảm đề nghị cấp hóa đơn điện tử từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử thì thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính thuế phù hợp với loại hóa đơn điện tử đề nghị cấp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các trường hợp khai thuế thay, nộp thay thuế:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thay thuế cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật thuế;

b) Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế giá trị gia tăng đối với toàn bộ doanh thu của hoạt động hợp tác kinh doanh

mà không phân biệt hình thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh; khai thuế thay, nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mà cá nhân có ngành nghề đang hoạt động cùng với ngành nghề hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức và cá nhân tự thực hiện khai thuế tương ứng với kết quả thực tế hợp tác kinh doanh theo quy định;

c) Bên nhận bảo đảm (không bao gồm Ngân hàng Nhà nước) bán tài sản bảo đảm để xử lý nợ hoặc người mua tài sản bảo đảm theo thỏa thuận theo pháp luật về dân sự có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế như sau:

c.1) Bên nhận bảo đảm phải khai thuế riêng đối với hoạt động bán tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm khi bán tài sản bảo đảm được lập hóa đơn theo loại hóa đơn mà đơn vị đang áp dụng. Số thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo phương pháp tính thuế mà bên bán tài sản bảo đảm đang áp dụng. Số thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo quy định của pháp luật về thuế;

c.2) Người mua tài sản bảo đảm có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho cá nhân không kinh doanh;

d) Bên nhận bảo đảm là tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ được phép chuyển nhượng, cho thuê bất động sản, tài sản khác đã được thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ có thỏa thuận dân sự về việc bên nhận bảo đảm khai thuế thay, nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân có tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo đảm có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân có tài sản và thực hiện khai thuế, lập hóa đơn xác định số thuế phải khấu trừ, nộp thay theo quy định tại điểm c.1 khoản này;

đ) Tổ chức thuê bất động sản của cá nhân mà trong hợp đồng cho thuê quy định tổ chức là người nộp thay thuế cho cá nhân thì tổ chức có trách nhiệm khai thuế thay và nộp thay thuế cho cá nhân;

e) Trường hợp chuyển nhượng bất động sản mà trong hợp đồng có thỏa thuận bên mua là người nộp thay thuế cho bên bán (trừ trường hợp được miễn thuế, không phải nộp thuế hoặc tạm thời chưa phải nộp thuế) hoặc bên thứ ba có liên quan được phép bán tài sản của cá nhân theo quy định của pháp luật thì bên mua, bên thứ ba theo thỏa thuận có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho cá nhân theo quy định;

g) Các trường hợp phải hoàn thành nghĩa vụ thuế theo quy định tại Điều 27 Nghị định này;

h) Tổ chức tín dụng nộp thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế trong các trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người nộp thuế thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay nhưng chưa kê khai, nộp thuế cho cơ quan hải quan, tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ;

i) Tổ chức bán đấu giá nếu trực tiếp thu, quản lý hoặc được ủy quyền thu tiền bán tài sản bảo đảm từ người mua tài sản thì có trách nhiệm kê khai, nộp thay liên quan đến tài sản bảo đảm là hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế quy định tại điểm l khoản 3 Điều 40 Luật Quản lý thuế;

k) Cơ quan thi hành án bán tài sản bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự có trách nhiệm khai thuế thay, nộp thay thuế cho tổ chức, cá nhân có tài sản. Số thuế giá trị gia tăng phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo phương pháp tính thuế phù hợp với loại hóa đơn điện tử từng lần phát sinh đề nghị cấp theo quy định của pháp luật về hóa đơn điện tử. Số thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ, nộp thay được xác định theo quy định của pháp luật về thuế;

l) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ, khai thay, nộp thay thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khai thay, nộp thay thuế giá trị gia tăng cho cá nhân đối với các khoản thu nhập từ hoạt động môi giới, đại lý bảo hiểm, xổ số, bán hàng đa cấp của cá nhân và thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú.

Điều 23. Gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác trong trường hợp đặc biệt

Khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt phải kéo dài thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự, thủ tục gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác.

Mục 3
TẠM NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC THEO QUÝ; THỜI HẠN NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC, THỜI GIAN GIA HẠN NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; XỬ LÝ CHẬM NỘP TIỀN THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; HOÀN THÀNH NGHĨA VỤ NỘP THUẾ

Điều 24. Tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý

1. Người nộp thuế thực hiện tạm nộp theo quý đối với khoản thuế, khoản thu khác sau:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Lợi nhuận sau thuế còn lại nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Thời hạn tạm nộp quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế, khoản thu khác.

3. Nghĩa vụ tạm nộp thuế, khoản thu khác:

a) Người nộp thuế phải tự xác định số thuế, khoản thu khác tạm nộp hằng quý nhưng tổng số thuế, khoản thu khác đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế, khoản thu khác phải nộp theo quyết toán năm của người nộp thuế tự kê khai;

b) Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế, khoản thu khác phải tạm nộp 04 quý theo quy định tại điểm a khoản này thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế, khoản thu khác nộp thiếu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp quý 04 đến ngày liền kề trước của ngày số tiền còn thiếu được nộp vào ngân sách nhà nước, bao gồm trường hợp người nộp thuế kê khai bổ sung;

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp đã khai quyết toán thuế, khoản thu khác nếu phát hiện tăng số tiền phải nộp so với số thuế, khoản thu khác doanh nghiệp đã kê khai quyết toán thì việc tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về tạm nộp thuế, khoản thu khác theo quý quy định tại Điều này.

Điều 25. Thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt

1. Thời hạn nộp thuế:

a) Đối với các khoản thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí, lệ phí không do cơ quan quản lý thuế trực tiếp thu, thời hạn nộp phí, lệ phí của người nộp phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại pháp luật phí, lệ phí.

2. Thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp người nộp thuế nộp tiền trực tiếp tại tổ chức được cơ quan quản

lý thuế ủy nhiệm thu: chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, tổ chức ủy nhiệm thu nộp tiền đã thu của người nộp thuế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Đối với trường hợp bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 02 năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng;

b) Đối với trường hợp phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế, thời gian gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là 01 năm kể từ ngày người nộp thuế phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trong trường hợp đặc biệt:

Trong từng thời kỳ nhất định, khi đối tượng, ngành, nghề kinh doanh gặp khó khăn đặc biệt thì Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ quy định đối tượng, loại thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, thời gian, trình tự thủ tục, thẩm quyền, hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Việc gia hạn nộp thuế, khoản thu khác không dẫn đến điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước đã được Quốc hội quyết định.

5. Trong trường hợp cơ quan hải quan thu trực tiếp bằng tiền mặt thì chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người nộp thuế, cơ quan hải quan nộp tiền vào tài khoản thu ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 26. Thời gian tính tiền chậm nộp, các trường hợp không tính tiền chậm nộp, chưa tính tiền chậm nộp và điều chỉnh tiền chậm nộp

1. Thời gian tính tiền chậm nộp:

a) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc của thời hạn gia hạn nộp thuế, khoản thu khác hoặc thời hạn ghi trong thông báo, quyết định ấn định thuế, quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế, quyết định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, nợ khoản thu khác, tiền thuế tăng thêm, khoản thu khác tăng thêm, tiền

thuế ấn định, khoản thu khác ấn định, tiền thuế chậm chuyển, khoản thu khác chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày được Kho bạc Nhà nước chi trả tiền hoàn thuế hoặc ngày Kho bạc Nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước theo quyết định về việc thu hồi hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc kể từ ngày có quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo được miễn thuế, giảm thuế đến ngày liền kề trước ngày tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thu hồi miễn thuế, giảm thuế được nộp vào ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra sau khi người nộp thuế đã khai quyết toán thuế, khoản thu khác nếu phát hiện tăng số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp so với số tiền thuế, khoản thu khác người nộp thuế đã kê khai quyết toán thì người nộp thuế bị tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp tăng thêm sau khi bù trừ với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Quản lý thuế.

Thời gian tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, khoản thu khác còn phải nộp được xác định liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế, khoản thu khác đến hết ngày liền kề trước ngày người nộp thuế nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Khoản tiền thuế, khoản thu khác còn phải nộp thực hiện theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều này.

3. Các trường hợp không tính tiền chậm nộp:

a) Người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, bao gồm cả nhà thầu phụ được quy định trong hợp đồng ký với chủ đầu tư và được chủ đầu tư trực tiếp thanh toán nhưng chưa được thanh toán:

a.1) Số tiền thuế nợ không tính chậm nộp quy định tại khoản này là tổng số tiền thuế (không bao gồm thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài), khoản thu khác, tiền chậm nộp (không bao gồm tiền chậm nộp phát sinh từ thuế thu nhập cá nhân; thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp mà người nộp thuế có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nhà thầu nước ngoài) do cơ quan quản lý thuế quản lý thu mà người nộp thuế còn nợ ngân sách nhà nước, nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán;

a.2) Thời gian không tính tiền chậm nộp được tính từ ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phải thanh toán cho người nộp thuế nhưng chưa thanh toán đến ngày đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thanh toán cho người nộp thuế;

b) Người nộp thuế được khoanh nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và trong thời gian khoanh nợ quy định tại Điều 34 Nghị định này;

c) Trường hợp quy định tại điểm o khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế;

d) Các trường hợp không tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật;

đ) Các trường hợp phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính: cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp từ ngày ban hành quyết định xóa tiền thuế nợ đến ngày ban hành quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa;

e) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

e.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện việc phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định của pháp luật về hải quan nhằm xác định chính xác số tiền thuế phải nộp thì không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tăng thêm trong thời gian chờ cơ quan hải quan yêu cầu bổ sung theo kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định;

e.2) Hàng hoá chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật về trị giá hải quan thì không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tăng thêm trong thời gian chưa có giá chính thức;

e.3) Hàng hoá có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế tăng thêm trong thời gian chưa xác định được các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan;

e.4) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp có hiệu lực trở về trước 90 ngày theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương: cơ quan hải quan không tính tiền chậm nộp trong thời hạn 90 ngày trở về trước;

e.5) Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Trường hợp người nộp thuế bù trừ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ thì không tính tiền chậm nộp tương ứng với khoản tiền bù trừ trong khoảng thời gian từ ngày phát sinh khoản nộp thừa đến ngày cơ quan thuế thực hiện bù trừ.

4. Chưa tính tiền chậm nộp trong thời gian khoanh nợ đối với các trường hợp được khoanh nợ theo quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế.

5. Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số tiền thuế, khoản thu khác phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền xác định giảm nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế thì người nộp thuế được điều chỉnh số tiền chậm nộp đã tính tương ứng với số tiền thuế, khoản thu khác chênh lệch giảm.

Điều 27. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế và quy định tại Điều này.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý thuế, doanh nghiệp được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp sau chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa quyền lợi (bao gồm kế thừa số thuế phải nộp hoặc số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, số thuế nộp thừa) và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế từ doanh nghiệp được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý thuế:

a) Khi cơ quan quản lý thuế nhận được thông tin về người nộp thuế là cá nhân đã chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự và thông tin về người thừa kế hoặc người được giao quản lý di sản hoặc người quản lý tài sản, cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác định nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành của cá nhân đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự và xác định trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế của người thừa kế hoặc người được giao quản lý di sản hoặc người quản lý tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp người nộp thuế là cá nhân bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự đã được xóa nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, sau đó Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì cơ quan quản lý thuế thực hiện thủ tục phục hồi lại số tiền thuế nợ đã xóa theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Người nộp thuế có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành và thực hiện các biện pháp đôn đốc, cưỡng chế đối với người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ thuế chưa hoàn thành của người nộp thuế theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế.

5. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định việc tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác ngoài các trường hợp quy định tại Điều 17 Luật Quản lý thuế thì việc hoàn thành nghĩa vụ thuế của tổ chức, cá nhân được kế thừa thực hiện tương tự như quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này.

6. Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển lợi nhuận được chia hoặc thu được từ các hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam ra nước ngoài như sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển hằng năm số lợi nhuận được chia hoặc thu được từ các hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính, sau khi doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, đã nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp, đã nộp đủ tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính đến hạn theo quy định của pháp luật, tại thời điểm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài doanh nghiệp phải không còn tiền thuế nợ;

b) Khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam: sau khi doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, đã nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của Luật Quản lý thuế, bao gồm các nghĩa vụ nộp thuế chưa đến hạn theo quy định của pháp luật;

c) Nhà đầu tư nước ngoài không được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia hoặc thu được từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam của năm phát sinh lợi nhuận trong trường hợp trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài đầu tư của năm phát sinh lợi nhuận vẫn còn số lỗ lũy kế sau khi đã chuyển lỗ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 28. Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh

1. Các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh bao gồm:

a) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, có số tiền thuế nợ từ 50 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

b) Cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, có số tiền thuế nợ từ 500 triệu đồng trở lên và số tiền thuế nợ này đã quá thời hạn nộp theo quy định từ 120 ngày trở lên;

c) Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc

trường hợp cơ quan quản lý thuế đủ căn cứ để xác định và đã ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định, sau 120 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo mà không thực hiện thủ tục khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định;

d) Cá nhân là người nước ngoài có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

đ) Cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam có số tiền thuế nợ quá thời hạn nộp theo quy định mà chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

2. Thẩm quyền thông báo tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có thẩm quyền thông báo tạm hoãn xuất cảnh;

b) Cơ quan quản lý thuế đã thông báo tạm hoãn xuất cảnh có thẩm quyền thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh. Trường hợp người nộp thuế thay đổi cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý mới có thẩm quyền thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với người nộp thuế.

3. Trình tự thực hiện tạm hoãn xuất cảnh:

a) Đối với cơ quan quản lý thuế:

a.1) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này: trước thời điểm thông báo tạm hoãn xuất cảnh 30 ngày, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế thông báo về việc sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

Đến thời hạn ghi trên thông báo sẽ áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo ngưỡng quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này thì cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đến Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế và của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

a.2) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông

báo về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đến Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế;

a.3) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này: khi có căn cứ xác định cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông báo về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đến Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai thông báo này trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

b) Đối với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh: ngay trong ngày nhận được thông báo tạm hoãn xuất cảnh từ hệ thống của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thực hiện việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định.

4. Trình tự gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài

Chậm nhất 30 ngày trước ngày hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người nước ngoài theo quy định của pháp luật xuất cảnh, nhập cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam mà người nộp thuế chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại điểm a.1 và điểm a.3 khoản 5 Điều này, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh đến hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người bị tạm hoãn xuất cảnh, đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế.

5. Trình tự hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh:

a) Đối với cơ quan quản lý thuế:

a.1) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi xác định người nộp thuế đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế mà số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới ngưỡng 50 triệu đồng đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh hoặc 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc được xóa tiền thuế nợ theo quy định;

a.2) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh khi người nộp thuế có hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, thực hiện nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế và nộp tiền thuế nợ mà số tiền thuế nợ còn phải nộp dưới

ngưỡng 50 triệu đồng đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh hoặc 500 triệu đồng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc người nộp thuế được chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định;

a.3) Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi xác định người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế hoặc được xóa tiền thuế nợ theo quy định;

b) Trường hợp người nộp thuế đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại điểm a nêu trên nhưng thông tin chưa được cập nhật trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, người nộp thuế gửi thông tin phản hồi về việc đã nộp thuế kèm theo bản chụp chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước đến cơ quan quản lý thuế theo phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế cập nhật thông tin và ban hành thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh trên hệ thống ngay sau khi nhận được thông tin phản hồi của người nộp thuế;

c) Đối với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh: cơ quan quản lý xuất nhập cảnh thực hiện hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh ngay sau khi nhận được thông báo từ hệ thống của cơ quan quản lý thuế.

6. Phương thức kết nối, truyền nhận thông tin, dữ liệu giữa cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và người nộp thuế:

a) Thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh bằng việc truyền nhận dữ liệu theo thời gian thực giữa Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế và Hệ thống của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh;

b) Trường hợp chưa đủ điều kiện để truyền nhận dữ liệu theo quy định tại Điều này thì thông báo về việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được gửi qua đường bưu chính giữa cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế và cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

Mục 4
HOÀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT; MIỄN THUẾ; GIẢM THUẾ, KHOẢN THU KHÁC; KHÔNG CHỊU THUẾ

Điều 29. Các trường hợp hoàn thuế, không hoàn thuế

1. Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Riêng đối với xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua

cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế thuộc đối tượng hoàn thuế theo quy định của pháp luật thuế bảo vệ môi trường thì thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định về hoàn trả tiền nộp thừa.

2. Các trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế:

a) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công thực hiện quyết toán cho các cá nhân có ủy quyền;

b) Hoàn trả tiền thuế đối với tổ chức, cá nhân theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác theo Điều ước quốc tế khác;

c) Hoàn trả tiền thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản;

d) Hoàn trả tiền thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế;

đ) Hoàn trả số tiền thuế nộp thừa cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 12 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 141/2026/NĐ-CP);

e) Hoàn trả tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Quản lý thuế không thuộc quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản này.

3. Trường hợp hoàn trả cho cá nhân theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế.

4. Các trường hợp không hoàn thuế:

a) Cá nhân có số tiền thuế nộp thừa hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ khai quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo;

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế nộp thừa của cả năm trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống thì thực hiện bù trừ số thuế nộp thừa với số thuế phải nộp của kỳ tính thuế tiếp theo.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này và về tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục lựa chọn, điều chỉnh, chấm dứt doanh nghiệp bán hàng hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là người nước ngoài) mang theo khi xuất cảnh; tiêu chuẩn, thủ tục lựa chọn, chấm dứt đối với đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; lựa chọn, tạm dừng, chấm dứt áp dụng hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài đối với cảng hàng không quốc tế, cảng biển quốc tế; quy định việc truy cập, trao đổi và kết nối thông tin của Hệ thống quản lý

hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; địa điểm kiểm tra hàng hóa, kiểm tra hóa đơn kiêm tờ khai hoàn thuế, địa điểm trả tiền hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài; quy định trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài.

Điều 30. Các trường hợp hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế

1. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện gồm:

a) Hoàn thuế lần đầu đối với hồ sơ hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế theo từng dự án đầu tư, từng trường hợp hoàn thuế gửi cơ quan thuế lần đầu nhưng không thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quản lý thuế hoặc hành vi trốn thuế quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

c) Hồ sơ hoàn thuế hoặc một phần số tiền đề nghị hoàn thuế trong hồ sơ hoàn thuế được xác định có rủi ro cao trong quản lý thuế;

d) Hồ sơ hoàn thuế đối với doanh nghiệp, tổ chức khi giải thể, phá sản. Trường hợp đã kiểm tra quyết toán, cơ quan thuế không phân loại hồ sơ hoàn thuế và giải quyết hoàn thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra.

2. Các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan hải quan lần đầu nhưng không thuộc

diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;

b) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế hoặc hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới tính đến ngày nộp hồ sơ hoàn thuế;

c) Hồ sơ hoàn thuế của tổ chức giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp nhà nước;

d) Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

đ) Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thực hiện thanh toán qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

e) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế được cơ quan hải quan xác định có hành vi vi phạm về hải quan đã bị xử lý quá 02 lần (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng Hải quan theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

g) Hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

h) Hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

i) Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại nước ngoài (hoặc tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan) không cùng một cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu nhưng phải tái nhập khẩu trở lại Việt Nam không cùng một cửa khẩu.

Quy định tại khoản này không áp dụng đối với trường hợp xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Các trường hợp hoàn thuế trước cho người nộp thuế là hồ sơ hoàn thuế không thuộc trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này.

Điều 31. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế

1. Thời hạn tiếp nhận, phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế:

a) Cơ quan quản lý thuế có thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế;

b) Trường hợp hồ sơ hoàn thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan thuế:

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn thuế (số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn và chuyển khấu trừ, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, không được khấu trừ), thông báo chuyển hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn của người nộp thuế sang diện kiểm tra trước hoàn thuế theo quy định, thông báo hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế;

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định hoàn thuế, thông báo số tiền đề nghị hoàn nhưng không hoàn thuế (số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn và chuyển khấu trừ, số tiền đề nghị hoàn nhưng không được hoàn, không được khấu trừ), thông báo hồ sơ, số tiền đề nghị hoàn chưa đủ điều kiện được hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế của cơ quan hải quan:

a) Đối với trường hợp thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b) Đối với trường hợp thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan hải quan có quyết định hoàn thuế hoặc thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế chưa đủ điều kiện hoàn thuế.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này.

Điều 32. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế

1. Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế (không phải nộp thuế), không chịu thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật phí, lệ phí và pháp luật khác có liên quan;

b) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế;

c) Các trường hợp miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại các Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và Điều ước quốc tế khác.

2. Các trường hợp miễn thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý thuế gồm:

a) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có số tiền thuế phát sinh phải nộp hằng năm sau quyết toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công trên hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống;

b) Miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có số tiền thuế phải nộp trên hồ sơ khai thuế, hồ sơ quyết toán thuế từ 50.000 đồng trở xuống, trừ quy định tại điểm a khoản này;

c) Miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có số tiền thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 đồng trở xuống.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn điểm a, c và d khoản 1 Điều này.

Điều 33. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế

1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế và trả thông báo tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế. Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế thì thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế là thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

2. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thuộc thẩm quyền của cơ quan thuế thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan thuế xác định số tiền, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế. Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế được giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế khi giải quyết hồ sơ. Trường hợp pháp luật thuế, phí, lệ phí và pháp luật khác có quy định người nộp thuế được tự xác định miễn thuế, giảm thuế, cơ quan thuế không ban hành quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

b) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế của người nộp thuế có rủi ro cao thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý vi phạm khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan thuế có quyết định, thông báo miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo lý do không được miễn thuế, giảm thuế;

c) Trường hợp hồ sơ miễn thuế, giảm thuế được tiếp nhận theo cơ chế một cửa liên thông thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định, cơ quan thuế thông báo số tiền được miễn thuế, giảm thuế hoặc lý do không được miễn thuế, giảm thuế trên thông báo nộp thuế gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông.

3. Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan thực hiện:

a) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về hải quan;

b) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ không chịu thuế, đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này.

Mục 5
KHOANH TIỀN THUẾ NỢ, XÓA TIỀN THUẾ NỢ

Điều 34. Khoanh tiền thuế nợ

1. Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế không thực hiện khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh mà doanh nghiệp, tổ chức đang hoạt động.

2. Việc khoanh tiền thuế nợ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế khi đáp ứng tiêu chí sau:

a.1) Đối với người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai: có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thể hiện các nội dung về diện tích đất và giá đất có vướng mắc; tổng diện tích đất trên quyết định, hợp đồng giao đất, cho thuê đất; lý do bị hạn chế và thời điểm bắt đầu bị hạn chế để cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ được khoanh;

a.2) Đối với người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác khoáng sản: có văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thể hiện số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, số tiền sử dụng khu vực biển bị hạn chế trên thực tế quyền khai thác, sử dụng khoáng sản được cấp, được giao; lý do bị hạn chế và thời điểm bắt đầu bị hạn chế của khu vực bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng để cơ quan thuế có căn cứ xác định số tiền thuế nợ được khoanh;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a.1 và điểm a.2 khoản này bao gồm: Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác khoáng sản; Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền này có trách nhiệm:

b.1) Có văn bản về việc người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng về đất đai, khoáng sản theo đề nghị của người nộp thuế. Nội dung trên văn bản phải thể hiện rõ nội dung quy định tại điểm a.1 và điểm a.2 khoản này; văn bản này được gửi đến người nộp thuế, đồng thời gửi cơ quan thuế quản lý khoản thu ngay khi ban hành để thực hiện thủ tục khoanh tiền thuế nợ cho người nộp thuế;

b.2) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý khoản thu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai để cơ quan thuế chấm dứt việc khoanh tiền thuế nợ;

c) Trách nhiệm của cơ quan thuế:

c.1) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, nếu văn bản chưa đầy đủ nội dung theo quy định tại điểm a.1 và điểm a.2 khoản này thì cơ quan thuế có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền bổ sung thông tin theo thời hạn ghi tại văn bản đề nghị.

Trường hợp văn bản đã đầy đủ nội dung theo quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản, cơ quan thuế ban hành thông báo không đủ điều kiện khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp không thuộc đối tượng được khoanh tiền thuế nợ hoặc quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp thuộc đối tượng được khoanh tiền thuế nợ và gửi cho người nộp thuế;

c.2) Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi quyết định khoanh tiền thuế nợ, quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định để phối hợp theo dõi.

3. Thời gian khoanh tiền thuế nợ:

a) Thời gian khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ;

b) Thời gian khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày Tòa án có thẩm quyền thông báo thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi, thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đến ngày cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ;

c) Thời gian khoanh tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế được tính từ ngày người nộp thuế bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản do nguyên nhân từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ghi trên quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến khi người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản, sử dụng đất đai theo văn bản thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Số tiền thuế nợ được khoanh:

a) Số tiền thuế nợ được khoanh đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là tổng số tiền thuế nợ của người nộp thuế tại thời điểm bắt đầu khoanh nợ theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Số tiền thuế nợ được khoanh đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế là số tiền thuế nợ phát sinh từ việc bị hạn chế quyền khai thác, sử dụng đất đai, khoáng sản bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp tương ứng;

c) Sau khi ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ, trường hợp số tiền thuế nợ của người nộp thuế thay đổi thì thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định điều chỉnh quyết định khoanh tiền thuế nợ.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quyết định việc khoanh tiền thuế nợ, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ đối với các khoản tiền thuế nợ được giao quản lý. Trong thời gian khoanh tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế tiếp tục theo dõi các khoản tiền thuế nợ được khoanh và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền thuế nợ khi người nộp thuế có khả năng nộp thuế hoặc thực hiện xóa tiền thuế nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

6. Trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ bao gồm:

a) Người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế tiếp tục hoạt động sản xuất, kinh doanh;

b) Người nộp thuế là cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý thuế phát hiện cá nhân, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, người đại diện theo pháp luật thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc doanh nghiệp khác;

c) Người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án hủy quyết định trước đó tuyên bố một người là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

d) Người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng số tiền thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoanh tiền thuế nợ đủ điều kiện để được xóa tiền thuế nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế;

đ) Người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng Tòa án quyết định không mở thủ tục phá sản hoặc đình chỉ thủ tục phá sản; Tòa án công nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 37 Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15;

e) Người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

g) Người nộp thuế đã được khoanh tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế nhưng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có văn bản thông báo về việc người nộp thuế được tiếp tục khai thác khoáng sản hoặc sử dụng đất đai.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh quyết định khoanh tiền thuế nợ.

Điều 35. Xóa tiền thuế nợ

1. Các trường hợp được xóa tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

2. Đối với trường hợp người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế, việc xóa tiền thuế nợ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nộp thuế bị thiệt hại trực tiếp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc xác nhận;

b) Khoản tiền thuế nợ đề nghị xóa nợ phát sinh trước thời điểm hoặc trong thời gian xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng và đến thời điểm đề nghị xóa nợ người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước;

c) Người nộp thuế đã được cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp nhưng không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh;

d) Có hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ và tài liệu xác nhận giá trị thiệt hại do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng;

đ) Số tiền thuế nợ được xóa nợ không vượt quá giá trị thiệt hại do bị ảnh hưởng trực tiếp bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng.

3. Điều kiện xóa tiền thuế nợ đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế:

a) Việc xóa tiền thuế nợ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế phải đáp ứng thủ tục, hồ sơ xóa tiền thuế nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn;

b) Riêng đối với việc xóa các khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền chậm nộp phát sinh thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản này và chỉ được xóa nợ khi người nộp thuế đã có quyết định thu hồi đất, quyền khai thác khoáng sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Thẩm quyền xóa tiền thuế nợ:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xóa các khoản nợ phát sinh trên địa bàn, bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền chậm nộp phát sinh từ khoản nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng khu vực biển, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế;

b) Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ trên địa bàn, phạm vi quản lý hoặc khoản nợ phát sinh tại cơ quan quản lý thuế (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) dưới 5.000.000.000 đồng;

c) Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng;

d) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ (không bao gồm các khoản tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản này) từ 10.000.000.000 đồng trở lên;

đ) Người có thẩm quyền quyết định xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản này có thẩm quyền quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ xóa tiền thuế nợ:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền đã nhận hồ sơ xóa tiền thuế nợ, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa phải thông báo cho cơ quan đã gửi hồ sơ để hoàn chỉnh khi hồ sơ chưa đầy đủ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

b) Người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa tiền thuế nợ, quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa hoặc thông báo không thuộc diện được xóa tiền thuế nợ, phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa cho cơ quan đã gửi hồ sơ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

6. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi giải quyết hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh, không cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hộ kinh doanh cho cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã được xóa tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế khi chưa hoàn trả vào ngân sách nhà nước số tiền thuế nợ đã được xóa.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

Mục 6
ẤN ĐỊNH THUẾ

Điều 36. Căn cứ ấn định, phương pháp ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Căn cứ ấn định thuế:

a) Cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế và cơ sở dữ liệu thương mại;

b) Thông tin, dữ liệu được các cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho cơ quan thuế; thông tin, dữ liệu do các cơ quan có thẩm quyền công bố công khai hoặc các nguồn chính thức khác;

c) So sánh doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, số tiền thuế phải nộp bình quân tối thiểu của 03 cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành, nghề, quy mô tại địa phương; trường hợp tại địa phương của cơ sở kinh doanh không có thông tin hoặc có nhưng không đủ thông tin về mặt hàng, ngành, nghề, quy mô của cơ sở kinh doanh thì so sánh với địa phương khác;

d) Giá do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá tính thuế đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng bất động sản;

đ) Tài liệu và kết quả kiểm tra của cơ quan quản lý thuế; tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra thuế có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cho cơ quan thuế;

e) Tỷ lệ thu thuế trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành, nghề theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Phương pháp ấn định thuế:

a) Ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp.

Các trường hợp ấn định theo yếu tố:

a.1) Qua kiểm tra hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế có căn cứ cho rằng người nộp thuế khai chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác các yếu tố làm cơ sở xác định số tiền thuế phải nộp, đã yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung nhưng người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không chính xác, không trung thực theo yêu cầu của cơ quan thuế;

a.2) Qua kiểm tra sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp của người nộp thuế hoặc qua kiểm tra, đối chiếu, xác minh, sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân có liên quan, cơ quan thuế có cơ sở chứng minh người nộp thuế hạch toán không chính xác, không trung thực các yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

a.3) Người nộp thuế hạch toán giá bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với giá thực tế thanh toán làm giảm doanh thu tính thuế hoặc hạch toán giá mua hàng hóa, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất, kinh doanh không theo giá thực tế thanh toán làm tăng chi phí, tăng thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, giảm nghĩa vụ thuế phải nộp;

a.4) Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế nhưng không xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc có xác định được các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế nhưng không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

a.5) Người nộp thuế sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để làm giảm nghĩa vụ thuế; thực hiện các giao dịch không đúng với bản chất kinh tế nhằm mục đích giảm nghĩa vụ thuế;

a.6) Người nộp thuế không tuân thủ quy định về nghĩa vụ kê khai, xác định giá giao dịch liên kết hoặc không cung cấp thông tin, dữ liệu kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết.

Trên cơ sở căn cứ ấn định thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thuế ấn định từng yếu tố để xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

b) Ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng.

Người nộp thuế nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp, nộp thuế thu nhập cá nhân theo thuế suất nhân doanh thu tính thuế, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu bị ấn định số tiền thuế phải nộp theo tỷ lệ trên doanh thu hoặc thuế suất nhân giá trị gia tăng khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 2 Điều 24 Luật Quản lý thuế.

Trên cơ sở doanh thu đã ấn định, cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp theo quy định của pháp luật thuế.

Điều 37. Thẩm quyền, thủ tục ấn định thuế của cơ quan thuế

1. Thẩm quyền ấn định thuế:

Thủ trưởng cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Thủ tục ấn định thuế:

a) Khi thực hiện thủ tục ấn định thuế, cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế ấn định và ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Cơ quan thuế ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, đồng thời gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế. Quyết định ấn định thuế phải nêu rõ lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc diện nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế thì cơ quan thuế không phải ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản này;

c) Trường hợp cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì lý do ấn định thuế, căn cứ ấn định thuế, phương pháp ấn định thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế phải được ghi trong biên bản kiểm tra thuế, quyết định xử lý về thuế của cơ quan thuế;

d) Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định thì cơ quan quản lý thuế xử phạt vi phạm hành chính và tính tiền chậm nộp tiền thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế trong việc ấn định thuế

1. Trách nhiệm của người nộp thuế:

Người nộp thuế phải nộp số tiền thuế bị ấn định theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan quản lý thuế; trường hợp không đồng ý với số tiền thuế do cơ quan quản lý thuế ấn định thì người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền đề nghị cơ quan quản lý thuế giải thích hoặc khiếu nại, khởi kiện về việc ấn định thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu để chứng minh cho việc khiếu nại, khởi kiện.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế:

a) Cơ quan thuế thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế về việc ấn định thuế và ban hành quyết định ấn định thuế;

b) Trường hợp cơ quan quản lý thuế thực hiện ấn định thuế qua kiểm tra thuế thì cơ quan quản lý thuế lập biên bản kiểm tra thuế và quyết định xử lý về thuế;

c) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa;

d) Trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế có trách nhiệm nộp bổ sung. Cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm về việc ấn định thuế.

Điều 39. Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Quản lý thuế và khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp ấn định thuế khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

a) Người nộp thuế kê khai sai đối tượng miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế; quá thời hạn quy định người nộp thuế không báo cáo hoặc báo cáo số liệu không chính xác với cơ quan hải quan; quá thời hạn quy định người nộp thuế không khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng, không nộp bổ sung hồ sơ khai thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc đã nộp bổ sung hồ sơ khai thuế nhưng không có tài liệu hoặc hồ sơ để chứng minh các nội dung đã giải trình để cơ quan hải quan có cơ sở xem xét hoặc không đầy đủ,

không chính xác các căn cứ tính thuế để xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật;

b) Người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra thuế, kiểm tra sau thông quan của cơ quan hải quan;

c) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế nhưng người khai thuế tự ý thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa mà không kê khai, nộp thuế trên tờ khai hải quan mới theo quy định của pháp luật hoặc cơ quan hải quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định không đủ điều kiện được miễn thuế, không chịu thuế; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu hết thời hạn được miễn thuế 05 năm theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng người khai thuế không kê khai nộp thuế; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ không đúng quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về thương mại:

c.1) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu chênh lệch âm (ít hơn) hoặc dương (nhiều hơn) so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đã xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch âm hoặc dương thì căn cứ hành vi vi phạm để xử lý và thực hiện ấn định thuế đối với toàn bộ phần chênh lệch bao gồm cả phần chênh lệch âm và phần chênh lệch dương;

c.2) Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chênh lệch âm hoặc dương so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, doanh nghiệp đã giải trình và cơ quan hải quan đã thực hiện kiểm tra nhưng không xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, không xác định được hành vi vi phạm thì cơ quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch âm. Đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, người nộp thuế không thuộc trường hợp nêu tại điểm c.1 khoản này nhưng số nguyên liệu, vật tư này vẫn được doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích gia công, sản xuất xuất khẩu thì cơ quan hải quan không thực hiện ấn định thuế. Doanh nghiệp phải theo dõi quản lý đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu lần đầu cho đến khi xuất khẩu hết sản phẩm;

c.3) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để gia công của doanh nghiệp trong nước có số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương tại thời điểm đã hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia công, bên nhận gia công đã quyết toán hợp đồng gia công với bên đặt gia công thì doanh nghiệp phải tái xuất hoặc kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương, trừ trường hợp doanh nghiệp chuyển nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương để thực hiện hợp đồng gia công khác. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai, nộp thuế đối với phần nguyên liệu, vật tư chênh lệch dương thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế;

d) Hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế, cơ quan hải quan ấn định thuế để xác định số tiền thuế phải nộp và thông báo cho cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá để nộp thuế, trừ hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu để bán đấu giá thuộc sở hữu toàn dân;

đ) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, trường hợp tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan;

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác do cơ quan hải quan hoặc cơ quan thanh tra, kiểm toán thực hiện kiểm tra, thanh tra, kiểm toán tại trụ sở người khai thuế, tại cơ quan hải quan phát hiện người khai thuế không kê khai hoặc kê khai, tính thuế hoặc xác định số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế hoặc xác định không thuộc đối tượng chịu thuế không đúng quy định của pháp luật.

3. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định dựa trên các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Quản lý thuế. Việc ấn định được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan, sau khi hàng hóa đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

4. Phương pháp ấn định: cơ quan hải quan xác định các yếu tố của căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế nhằm xác định số tiền thuế mà người nộp thuế phải nộp.

5. Thẩm quyền quyết định ấn định thuế, sửa đổi, bổ sung quyết định ấn định thuế, hủy quyết định ấn định thuế: thủ trưởng cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

6. Trách nhiệm của người nộp thuế:

a) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thay thuế cho người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền phạt, tiền chậm nộp theo quyết định ấn định của cơ quan hải quan:

a.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế, người khai thuế cầm cố, thế chấp để làm tài sản bảo đảm các khoản vay, người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật về hải quan nhưng tổ chức tín dụng phải xử lý tài sản cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này thì tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thay thuế cho người khai thuế;

a.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên, bán đấu giá để cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế bị kê biên, bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế thì cơ quan, tổ chức thu tiền bán đấu giá có nghĩa vụ trích nộp tiền thu được từ tiền bán đấu giá để nộp tiền thuế đối với hàng hóa bị kê biên, bán đấu giá cho cơ quan hải quan;

b) Người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thay thuế cho người nộp thuế không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan vẫn phải nộp đủ số tiền thuế ấn định, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại điểm o khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế, trừ trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyết định ấn định thuế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự ấn định thuế quy định tại Điều này.

Chương III
KHAI VÀ NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, NỀN TẢNG SỐ KHÁC (SAU ĐÂY GỌI LÀ NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ)

Mục 1
KHAI, NỘP THUẾ, KHOẢN THU KHÁC CỦA TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI, CÁ NHÂN KHÔNG CƯ TRÚ CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Điều 40. Trực tiếp khai, tính, nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tổ chức nước ngoài có phát sinh doanh thu tại Việt Nam thông qua hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử

1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế:

a) Tổ chức nước ngoài (bao gồm cả chủ quản nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số ở nước ngoài) có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử và các dịch vụ khác có phát sinh doanh thu tính thuế tại Việt Nam (sau đây gọi là nhà cung cấp nước ngoài) thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu và được cơ quan thuế cấp mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

Trường hợp nghĩa vụ thuế của toàn bộ doanh thu phát sinh tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài đã được tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng là phương pháp khấu trừ thuế hoặc chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện khấu trừ và nộp thay số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 43 Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế quy định tại điểm này;

b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện việc thay đổi thông tin theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định này;

d) Điều kiện giao dịch thuế điện tử, trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký giao dịch thuế điện tử, đăng ký thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Khi thực hiện đăng ký thuế lần đầu, nhà cung cấp nước ngoài có trách nhiệm khai báo đầy đủ thông tin về tài khoản nhận thanh toán có liên quan đến các giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam, bao gồm:

đ.1) Tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán, ví điện tử hoặc các hình thức nhận thanh toán khác mà nhà cung cấp nước ngoài sử dụng để nhận tiền thanh toán từ tổ chức, cá nhân tại Việt Nam hoặc từ chủ quản nền tảng thương mại điện tử liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu tại Việt Nam;

đ.2) Thông tin khai báo bao gồm: tên tổ chức tín dụng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán; quốc gia nơi mở tài khoản; số tài khoản hoặc mã định danh tài khoản; tên chủ tài khoản; loại tiền tệ của tài khoản.

2. Khai thuế, tính thuế, nộp thuế:

a) Khai thuế, nộp thuế:

a.1) Đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh thường xuyên: thực hiện khai thuế, nộp thuế theo tháng;

a.2) Đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh không thường xuyên: thực hiện khai thuế, nộp thuế theo từng lần phát sinh đối với doanh thu phát sinh tại Việt Nam;

b) Nhà cung cấp nước ngoài thực hiện tính thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp;

c) Nguyên tắc xác định doanh thu phát sinh tại Việt Nam để kê khai thuế, tính thuế như sau:

c.1) Các loại thông tin được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ phát sinh tại Việt Nam gồm: thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, thông tin tài khoản ngân hàng hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng sử dụng để thanh toán với nhà cung cấp nước ngoài; thông tin về tình trạng cư trú của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (thông tin địa chỉ thanh toán, địa chỉ giao hàng, địa chỉ nhà hoặc các thông tin tương tự mà tổ chức, cá nhân mua hàng khai báo với nhà cung cấp nước ngoài); thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam (thông tin về mã vùng điện thoại quốc gia của thẻ SIM, địa chỉ IP, vị trí đường dây điện thoại cố định hoặc các thông tin tương tự của tổ chức, cá nhân mua hàng);

c.2) Khi xác định một giao dịch phát sinh tại Việt Nam để kê khai thuế, tính thuế, nhà cung cấp nước ngoài thực hiện sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam và một thông tin về tình trạng cư trú hoặc thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nêu trên. Trong trường hợp thông tin liên quan đến việc thanh toán của tổ chức, cá nhân không thu thập được hoặc mâu thuẫn với thông tin còn lại, nhà cung cấp nước ngoài được phép sử dụng 02 thông tin không mâu thuẫn nhau bao gồm một thông tin về tình trạng cư trú và một thông tin về truy cập của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam;

d) Thủ tục, hồ sơ khai thuế, nộp thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (không bao gồm hoàn thuế): nhà cung cấp nước ngoài thực hiện khai thuế trực tiếp tại Hệ thống thông tin quản lý thuế, sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do cơ quan thuế quản lý cấp và gửi hồ sơ khai thuế điện tử, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

e) Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Quản lý thuế.

3. Trách nhiệm của nhà cung cấp nước ngoài:

a) Phải lưu trữ các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng để xác định giao dịch của tổ chức, cá nhân mua hàng phát sinh tại Việt Nam phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan thuế;

b) Rà soát, xác nhận tính chính xác, đầy đủ của thông tin tài khoản nhận thanh toán đã khai báo khi có thay đổi. Việc xác nhận thông tin rà soát được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế cùng thời điểm với kỳ khai thuế tháng 12. Trường hợp không có thay đổi, nhà cung cấp nước ngoài không phải xác nhận thông tin.

4. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thuộc nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam thì thực hiện thủ tục miễn thuế, giảm thuế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 Nghị định này.

5. Nhà cung cấp nước ngoài chấm dứt hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải thông báo cho cơ quan thuế về việc chấm dứt hoạt động và nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế (nếu có) cho cơ quan thuế Việt Nam; nhà cung cấp nước ngoài tự kê khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm trong việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại Việt Nam.

Điều 41. Ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài

1. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài thực hiện ủy quyền cho tổ chức hoạt động theo pháp luật Việt Nam, đại lý thuế (sau đây gọi là bên được ủy quyền) thì bên được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về thuế theo hợp đồng đã ký với nhà cung cấp nước ngoài như trường hợp quy định tại Điều 40 Nghị định này. Trình tự thủ tục kê khai thuế, nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường hợp nhà cung cấp nước ngoài đã trực tiếp đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam mà chuyển sang ủy quyền cho tổ chức, đại lý thuế kê khai thuế, nộp thay thuế thì thực hiện thông báo cho cơ quan thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 42. Trực tiếp khai thuế, tính thuế, nộp thuế của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán

1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế:

a) Cá nhân không cư trú sử dụng địa chỉ thư điện tử chính thức giao dịch với cơ quan thuế để thực hiện đăng ký giao dịch thuế điện tử cùng với đăng ký thuế lần đầu thông qua hồ sơ khai thuế và được cơ quan thuế thông báo mã số thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Trường hợp có thay đổi thông tin đăng ký thuế, cá nhân không cư trú thực hiện việc thay đổi thông tin thông qua hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Thời hạn đăng ký thuế thực hiện theo quy định khoản 3 Điều 6 Nghị định này.

2. Khai thuế, tính thuế, nộp thuế:

a) Cá nhân không cư trú thực hiện khai thuế theo từng lần phát sinh, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 43 Nghị định này;

b) Cá nhân không cư trú tính thuế theo quy định của pháp luật thuế;

c) Cá nhân không cư trú nộp thuế bằng phương thức điện tử qua Hệ thống thông tin quản lý thuế.

3. Hồ sơ khai thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Mục 2
PHẠM VI TRÁCH NHIỆM, CÁCH THỨC KHẤU TRỪ, KHAI THAY VÀ NỘP THAY SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA CHỦ QUẢN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CÓ CHỨC NĂNG ĐẶT HÀNG TRỰC TUYẾN VÀ CHỨC NĂNG THANH TOÁN, TỔ CHỨC KINH DOANH TẠI VIỆT NAM CÓ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ SỐ KHÁC; QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘ, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 43. Khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử

1. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước), bao gồm chủ sở hữu trực tiếp quản lý nền tảng hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền quản lý nền tảng hoặc tổ chức tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác thay mặt chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài thực hiện chi trả thu nhập cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số theo quy định pháp luật về công nghệ thông tin có trách nhiệm thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh như sau:

a) Khấu trừ, nộp thay số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu ở trong nước của hộ kinh doanh, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử;

b) Khấu trừ, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân:

b.1) Khấu trừ, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu trong và ngoài nước của cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử;

b.2) Khấu trừ, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch cung cấp hàng hóa,

dịch vụ phát sinh doanh thu trong nước của cá nhân không cư trú có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán (trong nước và ngoài nước) thực hiện khấu trừ, nộp thay số thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ phát sinh doanh thu tại Việt Nam của nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

Nhà cung cấp nước ngoài đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ thì không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử đã được chủ quản nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, nộp thay thuế.

3. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng khi mua hàng hóa, dịch vụ của nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú trên nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm:

a) Khấu trừ, nộp thay số thuế giá trị gia tăng phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng;

b) Khấu trừ, nộp thay số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại Điều 44 Nghị định này;

c) Khấu trừ, nộp thay số thuế thu nhập cá nhân phải nộp của cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 44 Nghị định này.

4. Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam đã thực hiện khấu trừ, nộp thay theo quy định tại khoản 3 Điều này đối với giao dịch phát sinh trên nền tảng thương mại điện tử có chức năng thanh toán và chức năng đặt hàng trực tuyến thì thông báo bằng phương thức điện tử cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử để không thực hiện khấu trừ thuế đối với cùng giao dịch đó.

Thông báo phải có thông tin xác định giao dịch đã được khấu trừ, nộp thay, gồm: mã số thuế của tổ chức đã khấu trừ, mã giao dịch hoặc mã đơn hàng, giá trị giao dịch, số thuế đã khấu trừ, nộp thay và thông tin của tổ chức, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam và chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm lưu giữ thông tin, chứng từ liên quan và cung cấp cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu.

Điều 44. Thời điểm khấu trừ và căn cứ xác định số thuế phải khấu trừ

1. Thời điểm thực hiện khấu trừ:

a) Đối với tổ chức kinh doanh tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định này là thời điểm thanh toán cho nhà cung cấp nước ngoài, cá nhân không cư trú;

b) Đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử là thời điểm xác nhận giao dịch thành công và chấp nhận thanh toán theo quy định của nền tảng.

2. Xác định số thuế phải khấu trừ:

a) Số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) thuế suất trên doanh thu phát sinh tại Việt Nam. Trong đó:

a.1) Tỷ lệ % thuế suất thực hiện theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với mỗi giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

a.2) Doanh thu phát sinh tại Việt Nam là số tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ mà tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hưởng do tổ chức kinh doanh tại Việt Nam chi trả hoặc chủ quản nền tảng thu hộ;

b) Trường hợp tổ chức kinh doanh tại Việt Nam, chủ quản nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ không xác định được giao dịch phát sinh doanh thu từ nền tảng thương mại điện tử là hàng hóa hay dịch vụ hoặc loại dịch vụ trên cơ sở dữ liệu và thông tin sẵn có thì việc xác định số thuế phải khấu trừ thực hiện theo mức tỷ lệ % thuế suất cao nhất theo quy định tại pháp luật thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

Điều 45. Đăng ký thuế, cách thức kê khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ

1. Đăng ký giao dịch thuế điện tử và đăng ký thuế:

a) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở trong nước, tổ chức tại Việt Nam có hoạt động kinh tế số khác thực hiện đăng ký thuế và được cấp mã số thuế riêng cho việc khai và nộp thay số thuế đã khấu trừ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được sử dụng tài khoản giao dịch thuế điện tử đã được cấp để thực hiện giao dịch thuế điện tử;

b) Chủ quản nền tảng thương mại điện tử ở nước ngoài sử dụng mã số thuế đã được cấp và tài khoản giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định này để khai và nộp số thuế đã khấu trừ.

2. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện khai số thuế đã khấu trừ theo tháng.

Đối với giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng thì chủ quản nền tảng thương mại điện tử thực hiện bù trừ số thuế đã khấu trừ, nộp thay của giao dịch bị hủy

hoặc trả lại hàng với số thuế phải khấu trừ, nộp thay của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Số thuế nộp thay của chủ quản nền tảng thương mại điện tử được xác định bằng tổng số thuế của các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ sau khi bù trừ với tổng số thuế các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng của tổ chức nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (nếu có).

3. Tổ chức kinh doanh tại Việt Nam thực hiện khai số thuế đã khấu trừ theo từng lần phát sinh. Trường hợp phát sinh nhiều lần trong tháng thì được khai theo tháng.

4. Thời hạn nộp hồ sơ khai và nộp số thuế đã khấu trừ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

5. Hồ sơ kê khai số thuế đã khấu trừ, cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 46. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay thuế, nhà cung cấp nước ngoài; quyền và trách nhiệm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử

1. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ:

a) Thực hiện quản lý tên và mật khẩu của các tài khoản đã được cơ quan thuế cấp; lưu giữ dữ liệu giao dịch kinh doanh, thông tin và tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp, số thuế đã khấu trừ của nhà cung cấp nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định pháp luật về quản lý thuế;

b) Thực hiện khấu trừ thuế, kê khai số thuế đã khấu trừ, nộp thay số thuế đã khấu trừ chính xác, đầy đủ theo thông tin cung cấp của nhà cung cấp nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và theo quy định tại Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế;

c) Cung cấp thông tin khác về hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d) Thực hiện trả đầy đủ, kịp thời số tiền thuế đã khấu trừ, nộp thay của nhà cung cấp nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đối với các giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng;

đ) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Nhà cung cấp nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam, có doanh thu từ Việt Nam chưa được tổ chức kinh doanh tại Việt Nam, chủ quản nền tảng thương mại điện tử khấu trừ, kê khai, nộp thay có trách nhiệm trực tiếp đăng ký, khai thuế, nộp thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế; cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế phải nộp cho chủ quản nền tảng thương mại điện tử thuộc đối tượng khấu trừ, nộp thay thuế và chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Nghị định này.

3. Quyền và trách nhiệm của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 68/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Chương IV
HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THUẾ; CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN CHO NGƯỜI NỘP THUẾ; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, DỮ LIỆU VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 47. Hợp tác và hỗ trợ hành chính về thuế với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế

Hợp tác và hỗ trợ hành chính thuế khác với cơ quan thuế nước ngoài, tổ chức quốc tế quy định tại điểm e khoản 2 Điều 30 Luật Quản lý thuế gồm:

1. Hỗ trợ thu thuế:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện hỗ trợ thu thuế tại nước ngoài đối với các khoản nợ thuế tại Việt Nam mà người nộp thuế có nghĩa vụ phải nộp khi người nộp thuế không còn ở Việt Nam;

b) Thực hiện hỗ trợ thu thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các khoản nợ thuế phải nộp tại nước ngoài của người nộp thuế tại Việt Nam bằng biện pháp đôn đốc thu nợ thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế của Việt Nam;

c) Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc thực hiện hỗ trợ thu thuế quy định tại khoản này.

2. Kiểm tra thuế đồng thời theo Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên gồm các nội dung sau:

a) Đề nghị cơ quan quản lý thuế nước ngoài phối hợp thực hiện kiểm tra thuế tại nước ngoài vào cùng thời điểm đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế có lợi ích chung hoặc có liên quan;

b) Xem xét thực hiện kiểm tra thuế đồng thời tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế nước ngoài đối với các vấn đề thuế của một hoặc nhiều người nộp thuế tại Việt Nam có lợi ích chung hoặc có liên quan;

c) Cơ quan thuế Việt Nam tham vấn với cơ quan quản lý thuế nước ngoài để xác định các trường hợp và quy trình thực hiện kiểm tra thuế đồng thời phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước.

Điều 48. Điều kiện, phạm vi, hình thức áp dụng và thu hồi chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế

1. Các hình thức ưu tiên đối với người nộp thuế:

a) Ưu tiên áp dụng quy trình tự động trong thực hiện thủ tục hành chính thuế, bao gồm:

a.1) Giảm các bước trung gian trong quy trình xử lý, phê duyệt nội bộ;

a.2) Được tự động điền trước thông tin trong hồ sơ khai thuế khi dữ liệu đã có trong cơ sở dữ liệu quản lý thuế, dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ;

a.3) Các thủ tục hành chính thuế được áp dụng cơ chế chấp thuận tự động trừ trường hợp hệ thống phát hiện rủi ro trong thời hạn xử lý theo quy định;

b) Ưu tiên về thời gian giải quyết hồ sơ:

b.1) Rút ngắn thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế và các thủ tục hành chính thuế khác;

b.2) Áp dụng hoàn thuế trước kiểm tra sau trên cơ sở quản lý rủi ro;

b.3) Thực hiện hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế tự động đối với các trường hợp đáp ứng điều kiện và có dữ liệu điện tử đúng, đủ;

c) Ưu tiên về phương thức kiểm tra, giám sát, bao gồm:

c.1) Được kiểm tra, giám sát từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử của người nộp thuế;

c.2) Không đưa vào kế hoạch kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trừ trường hợp cơ quan thuế có thông tin thu thập được về người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao;

d) Ưu tiên về dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế:

d.1) Được hỗ trợ trực tuyến và trao đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế;

d.2) Được cảnh báo rủi ro và hỗ trợ tuân thủ;

đ) Được ưu tiên khi xem xét xếp hạng tuân thủ giữa cơ quan quản lý thuế và các cơ quan, tổ chức liên quan;

e) Ưu tiên đối với người nộp thuế có giao dịch liên kết:

e.1) Được thực hiện trao đổi thông tin trước, trong và sau khi kê khai nghĩa vụ thuế đối với giao dịch liên kết với cơ quan thuế;

e.2) Được ưu tiên về thủ tục xử lý hồ sơ áp dụng thỏa thuận xác định giá tính thuế (APA), thủ tục thỏa thuận song phương (MAP) và hồ sơ trao đổi thông tin;

e.3) Được cảnh báo rủi ro và hỗ trợ tuân thủ đối với các giao dịch liên kết;

g) Được ưu tiên áp dụng các chương trình hỗ trợ nâng cao tuân thủ tự nguyện của cơ quan thuế và các chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều này.

2. Phạm vi áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên khi thực hiện các thủ tục về miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, gia hạn thời hạn khai thuế, gia hạn nộp thuế, xác nhận tình trạng nợ thuế, xác nhận nghĩa vụ thuế và các thủ tục hành chính thuế khác theo quy trình tự động, rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan thuế thực hiện chế độ ưu tiên trong công tác quản lý thuế, như sau:

b.1) Hệ thống tự động điền tờ khai thuế trên cơ sở dữ liệu hóa đơn điện tử và dữ liệu kê khai của người nộp thuế;

b.2) Ưu tiên xử lý trước và rút ngắn thời gian so với các hồ sơ thông thường trong cùng loại thủ tục, trừ trường hợp kết quả đánh giá rủi ro của cơ quan thuế xác định người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro cao;

b.3) Ưu tiên triển khai hoàn thuế tự động, hoàn thuế trước kiểm tra sau, miễn thuế, giảm thuế khi thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 4 Điều 19 Luật Quản lý thuế;

b.4) Thực hiện kiểm tra, giám sát từ xa trên cơ sở dữ liệu điện tử do người nộp thuế cung cấp hoặc kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Không

thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đang áp dụng chế độ ưu tiên, trừ các trường hợp người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế;

b.5) Giảm thiểu yêu cầu cung cấp các thông tin đã có trong hệ thống của Cơ quan nhà nước;

b.6) Ưu tiên tiếp cận thông tin, dữ liệu có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và các kết quả cảnh báo, quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ từ cơ sở dữ liệu của ngành thuế;

b.7) Ưu tiên sử dụng dịch vụ quản trị rủi ro về thuế theo các Chương trình tuân thủ tự nguyện để người nộp thuế chủ động kê khai, cập nhật thông tin, dữ liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế;

b.8) Ưu tiên biểu dương, khen thưởng theo quy định của pháp luật;

b.9) Ưu tiên cung cấp ngay dịch vụ hỗ trợ, tư vấn các chính sách thuế, các vấn đề trong thực hiện thủ tục hành chính thuế;

b.10) Ưu tiên ký kết thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế với cơ quan thuế.

c) Đối với người nộp thuế có giao dịch liên kết:

c.1) Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử về giao dịch liên kết, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định;

c.2) Không thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trừ trường hợp người nộp thuế có dấu hiệu rủi ro trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế.

3. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên:

a) Người nộp thuế có kết quả xếp hạng tuân thủ tốt và xếp hạng rủi ro thấp trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế trong thời hạn tối thiểu 02 năm liên tục liền kề trước năm đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên;

b) Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử đầy đủ, kịp thời, chính xác với hệ thống thông tin quản lý thuế theo chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu của Bộ Tài chính, bảo đảm khả năng đối chiếu, kiểm tra và phân tích rủi ro theo thời gian thực hoặc định kỳ. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin và việc từ chối hoặc tạm dừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thuế và người nộp thuế;

c) Thực hiện đầy đủ việc lập, lưu trữ và truyền dữ liệu điện tử về sổ kế toán; hóa đơn điện tử; chứng từ kế toán; dữ liệu giao dịch liên quan đến nghĩa vụ thuế;

d) Có hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế quản trị rủi ro thuế nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật thuế;

đ) Thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam;

e) Đối với người nộp thuế có giao dịch liên kết, ngoài các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 3 Điều này, phải đáp ứng:

e.1) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ lập, lưu trữ và cung cấp hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật về thuế;

e.2) Có cơ chế kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro đối với giao dịch liên kết;

e.3) Thực hiện minh bạch thông tin và hợp tác với cơ quan thuế trong quá trình trao đổi, cung cấp dữ liệu.

4. Cơ quan thuế thực hiện áp dụng chế độ ưu tiên như sau:

a) Việc công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin của ngành thuế;

b) Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định công nhận, gia hạn, tạm dừng, thu hồi và cấp lại chế độ ưu tiên đối với người nộp thuế đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro được thực hiện tự động trên hệ thống công nghệ thông tin quản lý thuế theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế gửi quyết định đến đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế.

c) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm rà soát, xác nhận việc đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, tổ chức thực hiện, theo dõi mức độ tuân thủ của người nộp thuế và thực hiện hỗ trợ, giám sát việc duy trì các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định;

d) Thiết lập, vận hành hệ thống kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử giữa cơ quan thuế và người nộp thuế ưu tiên nhằm phục vụ công tác quản lý tuân thủ, đánh giá rủi ro và cảnh báo sớm theo thời gian gần thực.

5. Cơ quan thuế thực hiện tạm dừng, thu hồi, cấp lại chế độ ưu tiên như sau:

a) Trường hợp kết quả đánh giá trong hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông tin do cơ quan thuế thu thập được cho thấy người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế hoặc không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thuế thông báo tạm dừng áp dụng chế độ ưu tiên để thực hiện việc rà soát, xác minh;

b) Trường hợp kết quả rà soát, xác minh xác định người nộp thuế không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên hoặc có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định thu hồi việc áp dụng chế độ ưu tiên;

c) Người nộp thuế đã bị thu hồi chế độ ưu tiên được xem xét cấp lại khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ tuân thủ và phân loại rủi ro trong hệ thống thông tin quản lý thuế;

d) Cơ quan thuế thực hiện đánh giá áp dụng chế độ ưu tiên tự động định kỳ hằng năm.

6. Doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan:

a) Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp:

a.1) Được hoàn thuế trước, kiểm tra sau;

a.2) Được thực hiện nộp thuế cho tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

a.3) Chế độ ưu tiên khác theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan;

b) Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên:

b.1) Bộ trưởng Bộ Tài chính ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

b.2) Doanh nghiệp ưu tiên của nước có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng các biện pháp ưu tiên về thủ tục hải quan, thủ tục thuế theo thỏa thuận đã ký. Danh sách các doanh nghiệp ưu tiên của nước đối tác được hưởng chế độ ưu tiên được quy định cụ thể tại thỏa thuận.

Điều 49. Nguyên tắc và nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số trong quản lý thuế

1. Nguyên tắc ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số:

a) Ứng dụng công nghệ số hiện đại, tự động hóa quy trình nghiệp vụ; kết nối, chia sẻ dữ liệu số với các cơ quan tổ chức có liên quan để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu lớn trong công tác quản lý thuế; áp dụng tiêu chuẩn bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư theo quy định của pháp luật trên môi trường số;

b) Việc chuyển đổi số trong quản lý thuế thực hiện theo nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm, nâng cao chất lượng phục vụ; bảo đảm minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với quyết định được hỗ trợ bởi công nghệ số nhằm nâng cao niềm tin của người sử dụng.

2. Nội dung ứng dụng công nghệ, dữ liệu và chuyển đổi số:

a) Cơ quan quản lý thuế khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin quản lý thuế để quản lý đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, phân tích, đánh giá rủi ro trong quản lý thuế, phát hiện và xử lý các vướng mắc, hành vi vi phạm pháp luật thuế; hợp tác quốc tế về trao đổi thông tin, hỗ trợ thu thuế và quản lý thuế dựa trên quản lý rủi ro;

b) Cơ quan quản lý thuế tổ chức thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong xử lý nghiệp vụ, tự động hóa quy trình quản lý, cho phép thực hiện tự động việc xác định nghĩa vụ thuế và ban hành quyết định hành chính thuế trên cơ sở dữ liệu và quản lý rủi ro; số hóa, chuẩn hóa, quản trị dữ liệu thuế;

c) Cơ quan quản lý thuế khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giải pháp công nghệ phục vụ quản lý thuế hiện đại, cung cấp các dịch vụ phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

Điều 50. Giao dịch điện tử trong quản lý thuế

1. Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế bao gồm: việc giao dịch trong thực hiện thủ tục hành chính; gửi văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế của cơ quan quản lý thuế; cung cấp dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế được thực hiện bằng phương thức điện tử.

Người nộp thuế thuộc đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt gồm người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không thể thực hiện giao dịch điện tử hoặc thuộc trường hợp khác không thể thực hiện giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

2. Người nộp thuế đã thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế thì không phải thực hiện bằng phương thức giao dịch khác.

3. Cơ quan quản lý thuế khi tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử, phải xác nhận việc hoàn thành giao dịch điện tử của người nộp thuế bằng phương thức điện tử, bảo đảm quyền của người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 38 của Luật Quản lý thuế.

4. Người nộp thuế phải thực hiện yêu cầu của cơ quan quản lý thuế nêu tại văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế điện tử như đối với văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế bằng giấy của cơ quan quản lý thuế.

5. Hồ sơ thuế điện tử, chứng từ điện tử sử dụng trong giao dịch điện tử có giá trị pháp lý như hồ sơ thuế, chứng từ bằng giấy khi bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu, có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Trường hợp pháp luật yêu cầu có chữ ký thì hồ sơ thuế, chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử, chữ ký số hợp pháp.

6. Người nộp thuế sử dụng danh tính điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử để thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế.

7. Người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế thông qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Hệ thống thông tin quản lý thuế Hệ thống thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN đã kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế, dịch vụ thanh toán điện tử của các cơ quan nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Nội dung giao dịch điện tử bao gồm việc lập, gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử và tiếp nhận hồ sơ, chứng từ, văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuế và các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế.

8. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức khác có liên quan thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế trong việc tiếp nhận, cung cấp, trao đổi thông tin và giải quyết thủ tục hành chính cho người nộp thuế.

9. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về năng lực, hạ tầng kỹ thuật và giải pháp công nghệ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính để bảo đảm hệ thống thông tin được xây dựng, vận hành, duy trì hoạt động ổn định, liên tục, an toàn, bảo mật.

10. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Điều này.

Điều 51. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế (gọi tắt là cơ sở dữ liệu quản lý thuế) gồm thông tin người nộp thuế do người nộp thuế kê khai, cung cấp; thông tin nghiệp vụ của cơ quan quản lý thuế; thông tin do cơ quan quản lý thuế thu thập trong quá trình quản lý thuế; thông tin người nộp thuế do cơ quan nhà nước, cơ quan thuế nước ngoài cung cấp; thông tin, dữ liệu do cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu thương mại, cơ

sở dữ liệu khác của các cơ quan, tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ cho Hệ thống thông tin quản lý thuế; thông tin do cơ quan quản lý thuế thu thập thông qua hợp tác quốc tế về thuế và thông tin dữ liệu từ các nguồn khác có liên quan đến người nộp thuế.

2. Việc quản lý, sao lưu và bảo vệ cơ sở dữ liệu quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế phải được sao lưu thường xuyên, lưu trữ an toàn tại cơ quan quản lý thuế và hệ thống lưu trữ dự phòng. Việc sao lưu phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, được kiểm tra định kỳ và phục hồi thử nghiệm để sẵn sàng sử dụng khi xảy ra sự cố;

b) Cơ sở dữ liệu quản lý thuế được phục hồi trong trường hợp dữ liệu bị phá hủy, bị tấn công mạng, bị truy cập trái phép hoặc gặp sự cố nghiêm trọng khác. Trường hợp thiết bị lưu trữ dữ liệu quản lý thuế bị lỗi, hư hỏng phải giao cho tổ chức, cá nhân bảo hành, sửa chữa thì phải có cán bộ chuyên môn của cơ quan quản lý thuế giám sát, phải được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế; khi thay thế thiết bị lưu trữ, thiết bị cũ phải được giữ lại để quản lý theo quy định.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu kết nối, trao đổi thông tin qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP của Chính phủ, tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Tài chính và bảo đảm hiệu quả, an ninh, an toàn thông tin.

Điều 52. Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Hệ thống thông tin quản lý thuế là hệ thống theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, được tổ chức thành các phân hệ theo chức năng nghiệp vụ và đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục, an toàn;

b) Có khả năng mở rộng, nâng cấp, đáp ứng yêu cầu quản lý thuế và sự phát triển của công nghệ;

c) Có khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tổ chức, bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin khác theo quy định của pháp luật;

d) Tuân thủ khung kiến trúc số của Bộ Tài chính, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Việc xây dựng, quản lý Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Xây dựng chiến lược, kiến trúc tổng thể, tiêu chuẩn kỹ thuật và định hướng phát triển Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b) Tổ chức khảo sát, thiết kế, xây dựng, phát triển và nâng cấp Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Xây dựng, quản lý kiến trúc dữ liệu; tổ chức thu thập, tích hợp, chuẩn hóa và quản lý dữ liệu phục vụ quản lý thuế;

d) Quản lý hạ tầng số, nền tảng số, dịch vụ công nghệ số và các nguồn lực phục vụ hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế;

đ) Ban hành quy trình, tiêu chuẩn, tổ chức nguồn lực phục vụ quản lý, khai thác và phát triển hệ thống;

e) Các nội dung quản lý khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tổ chức vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống thông tin, trung tâm dữ liệu và các nền tảng kỹ thuật phục vụ quản lý thuế;

b) Lưu trữ, sao lưu, dự phòng, đồng bộ và phục hồi dữ liệu quản lý thuế;

c) Bảo trì, hiệu chỉnh, nâng cấp hệ thống thông tin quản lý thuế;

d) Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật;

đ) Khai thác, sử dụng dữ liệu và hệ thống phục vụ hoạt động quản lý thuế;

e) Các nội dung vận hành khác theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm tổ chức vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế trong việc tạo lập, ban hành văn bản, thông báo, quyết định hành chính thuế theo quy định của pháp luật; thiết lập, kiểm soát dữ liệu đầu vào, quy trình nghiệp vụ và tiêu chí xử lý; bảo đảm tính chính xác của thông tin và kết quả xử lý do hệ thống tạo lập; ghi nhận, lưu trữ lịch sử xử lý; giám sát và kiểm soát rủi ro trong quá trình vận hành hệ thống.

5. Nguyên tắc xử lý hồ sơ thuế trên cơ sở dữ liệu và xác định trách nhiệm trong Hệ thống thông tin quản lý thuế:

a) Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ thuế, ban hành thông báo, quyết định hành chính thuế trên Hệ thống thông tin quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở dữ liệu, thông tin hợp pháp đã được kiểm soát theo quy định tại thời điểm giải quyết;

b) Hệ thống thông tin quản lý thuế phải bảo đảm ghi nhận, lưu trữ đầy đủ quá trình xử lý, cho phép truy vết, đối chiếu và cung cấp thông tin phục vụ kiểm tra, thanh tra và giải trình theo quy định của pháp luật;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu có trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin, dữ liệu do mình cung cấp; cơ quan quản lý thuế chịu trách nhiệm tổ chức kiểm soát, khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định. Công chức quản lý thuế khi thực hiện xử lý hồ sơ thuế, ban hành thông báo, quyết định hành chính thuế trên cơ sở dữ liệu, thông tin đã được kiểm soát theo quy định và theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền thì được xác định trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan; không phải chịu trách nhiệm đối với nội dung của thông tin, dữ liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp đã được sử dụng làm căn cứ xử lý theo quy định.

6. Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định tại Nghị định này. Cơ quan quản lý thuế các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu và bảo đảm điều kiện để Hệ thống thông tin quản lý thuế hoạt động hiệu quả.

Điều 53. Yêu cầu của thu thập, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quản lý thuế

1. Các thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được làm sạch dữ liệu; có nguồn xác thực hợp pháp, phản ánh đúng hiện trạng về pháp lý; đầy đủ các trường thông tin, được cập nhật thường xuyên theo quy định.

2. Trường hợp thông tin được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau mà không thống nhất về nội dung thông tin thì khi thu thập thông tin, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý thuế để kiểm tra, xác minh tính pháp lý của các thông tin đó và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin.

3. Các thông tin đã được thu thập, cập nhật vào cơ sở dữ liệu trong Hệ thống thông tin quản lý thuế phải được lưu trữ đầy đủ, các lần cập nhật, thay đổi, điều chỉnh thông tin thể hiện được nội dung, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện. Mọi bản ghi dữ liệu được lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật, đảm bảo khả năng truy xuất lịch sử thay đổi và biến động dữ liệu.

Điều 54. Bảo đảm an toàn thông tin và quản lý rủi ro công nghệ

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan có trách nhiệm thực hiện quản lý rủi ro công nghệ thông tin theo nguyên tắc chủ động, toàn diện và thường xuyên; đảm bảo nhận diện, đánh giá, kiểm soát và xử lý kịp thời các rủi ro phát sinh trong quá trình xây dựng, vận hành và sử dụng hệ thống công nghệ thông tin.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm:

a) Thiết lập cơ chế quản lý rủi ro công nghệ đối với Hệ thống thông tin quản lý thuế, bao gồm quy trình nhận diện, phân tích, đánh giá, giám sát và xử lý rủi ro;

b) Ban hành và thực hiện định kỳ kế hoạch phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro công nghệ, đảm bảo tính liên tục và an toàn của hệ thống;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá bảo mật và an toàn hệ thống tối thiểu một lần/năm hoặc khi có thay đổi lớn về hạ tầng kỹ thuật;

d) Lập phương án dự phòng, khắc phục sự cố và diễn tập định kỳ;

đ) Lưu trữ hồ sơ quản lý rủi ro công nghệ để phục vụ kiểm tra, giám sát.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu, hỗ trợ kỹ thuật phục vụ công tác quản lý rủi ro công nghệ, xử lý sự cố kỹ thuật và tham gia xây dựng, hoàn thiện cơ chế phối hợp, phương án ứng phó sự cố liên ngành theo yêu cầu.

4. Khi Hệ thống thông tin quản lý thuế phát sinh sự cố kỹ thuật dẫn đến người nộp thuế không thể thực hiện nghĩa vụ thuế đúng thời hạn thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Quản lý thuế:

a) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xác nhận sự cố và thông báo công khai trên Hệ thống thông tin quản lý thuế, trang thông tin điện tử hoặc bằng văn bản ngay khi Hệ thống gặp sự cố, xác định rõ thời điểm xảy ra sự cố và thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động;

b) Người nộp thuế được lựa chọn nộp hồ sơ, thực hiện nghĩa vụ bằng phương thức điện tử sau khi hệ thống được khôi phục hoặc nộp bằng hình thức trực tiếp, qua bưu chính.

5. Trường hợp hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh sự cố kỹ thuật thì đơn vị chủ quản hệ thống có trách nhiệm thông báo công khai trên hệ thống thông tin của đơn vị về thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động; đồng thời gửi thông báo đến cơ quan quản lý thuế ngay trong ngày làm việc để phối hợp, hỗ trợ kịp thời.

6. Trường hợp Hệ thống thông tin quản lý thuế tự động ban hành thông báo, quyết định hoặc kết quả xử lý thuế không đúng quy định của pháp luật do lỗi kỹ thuật, lỗi dữ liệu hoặc lỗi hệ thống, thì cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ hoặc điều chỉnh và khắc phục hậu quả phát sinh. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm hoàn trả, điều chỉnh hoặc phối hợp khắc phục các sai sót theo quyết định của cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp người nộp thuế lợi dụng sự cố để trục lợi thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 55. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế phải bảo đảm được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng mục đích quản lý thuế, đúng phạm vi và thẩm quyền.

2. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu với cơ quan quản lý thuế nhằm phục vụ việc: xác định người nộp thuế; xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế; quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro thuế; phòng, chống thất thu thuế; thực hiện các biện pháp quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

3. Việc cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu phải bảo đảm: phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế; tuân thủ quy định của Luật Quản lý thuế, Luật Dữ liệu, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và pháp luật có liên quan; bảo đảm nguyên tắc chia sẻ một lần, sử dụng nhiều lần, ưu tiên khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành; bảo đảm tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, có khả năng đối soát và truy vết dữ liệu.

4. Bảo đảm bảo mật, an ninh, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân khi kết nối, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quản lý thuế. Tất cả hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu đều phải thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu số ngành tài chính và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

5. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ đầy đủ Khung kiến trúc số của Bộ Tài chính và đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bảo đảm an toàn thông tin tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ khi kết nối chính thức.

6. Bộ Tài chính từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức đề nghị kết nối không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập trái phép, làm thay đổi, xóa, hủy, phát tán thông tin trong Hệ thống thông tin quản lý thuế;

c) Cơ quan, tổ chức được kết nối vi phạm quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân hoặc nội dung đã thống nhất với Bộ Tài chính quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Cơ quan, tổ chức được kết nối có hoạt động truy cập dẫn đến quá tải, ảnh hưởng đến hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý thuế.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối hoặc tạm ngừng kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan quản lý thuế với các cơ quan nhà nước, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức khác và thủ tục cung cấp các thông tin không thuộc phạm vi cung cấp thông tin quy định tại Điều 58, 60 và 61 Nghị định này.

Điều 56. Hình thức kết nối, chia sẻ, thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thông qua mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin theo quy định pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước. Phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc gồm:

a) Hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu kết nối với hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu để truy vấn dữ liệu thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu, nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu thực hiện xác thực và phân quyền trao đổi dữ liệu giữa hai bên;

b) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ một phần hoặc toàn bộ dữ liệu của mình sang hệ thống thông tin của cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu;

c) Hệ thống thông tin của cơ quan chia sẻ dữ liệu đồng bộ dữ liệu lên cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu để thực hiện điều phối cho cơ quan sử dụng, khai thác dữ liệu;

d) Chia sẻ dữ liệu được đóng gói và lưu giữ trên các phương tiện lưu trữ thông tin.

2. Thời hạn cung cấp thông tin, dữ liệu được thực hiện định kỳ, theo thỏa thuận hợp tác kết nối, chia sẻ thông tin hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Chương V
QUYỀN, NGHĨA VỤ, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ THUẾ

Điều 57. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế

1. Nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế trong quản lý thuế:

Cơ quan quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thu và cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ thuế thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Nhiệm vụ của công chức quản lý thuế trong quản lý thuế:

a) Công chức quản lý thuế thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị định này;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện hạch toán kế toán tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả quy định tại điểm k khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế;

c) Hướng dẫn, giải thích chính sách thuế đúng quy định, thống nhất, không đặt ra thủ tục, điều kiện, nghĩa vụ ngoài quy định của pháp luật;

d) Quản lý, sử dụng và bảo mật thông tin người nộp thuế; chỉ được cung cấp thông tin trong phạm vi, đối tượng và mục đích theo quy định của pháp luật;

đ) Tuân thủ quy tắc đạo đức công vụ, không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây phiền hà, sách nhiễu, trục lợi; không được can thiệp trái pháp luật vào việc xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

Điều 58. Nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế

1. Các cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong quản lý thuế thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế và quy định tại Nghị đinh này.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Hướng dẫn thực hiện, xử lý hồ sơ áp dụng các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, điều ước quốc tế về thuế khác, thủ tục thỏa thuận song phương, áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

b) Ban hành các mẫu văn bản thông báo phục vụ công tác quản lý thuế và thực hiện thủ tục hành chính thuế theo quy định tại Nghị định này;

3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan nhà nước khác trong quản lý thuế:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc triển khai chính sách thuế, quản lý thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 39 Luật Quản lý thuế;

b) Đối với các điều ước quốc tế (không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần) có quy định về miễn thuế, giảm thuế: cơ quan đề xuất ký kết, gia nhập hoặc chủ trì thực hiện điều ước quốc tế có trách nhiệm xác nhận hiệu lực của điều ước quốc tế trên văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế của người nộp thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn trước khi người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan thuế, trừ trường hợp điều ước quốc tế đã được công bố trên cơ sở dữ liệu quốc gia về điều ước quốc tế;

c) Rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý để đảm bảo việc trao đổi thông tin với cơ quan thuế nước ngoài tuân theo các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế;

d) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung, phạm vi thông tin:

d.1) Bộ Xây dựng: thông tin về quản lý, sử dụng và sở hữu nhà ở của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh; thông tin về giấy phép hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách; thông tin đăng ký sở hữu, quyền sử dụng tài sản là phương tiện vận tải; các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d.2) Bộ Nông nghiệp và Môi trường: thông tin về sử dụng đất; thông tin về các khoản thu liên quan đến đất đai, tài sản gắn liền với đất; thông tin về giấy phép khai thác tài nguyên; thông tin về sản lượng khai thác theo từng giấy phép trong năm; các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d.3) Bộ Công an: thông tin liên quan đến đấu tranh phòng, chống tội phạm về thuế; thông tin định danh, thông tin cư trú, thông tin xuất cảnh, nhập cảnh và thông tin đăng ký, quản lý phương tiện giao thông của tổ chức, cá nhân; các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d.4) Bộ Công Thương: thông tin về hoạt động thương mại điện tử; thông tin đăng ký, cấp phép hoạt động thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại; thông tin quản lý thị trường về phòng, chống và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; thông tin vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, sở hữu trí tuệ trong hoạt động thương mại và các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d.5) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: cung cấp, chia sẻ thông tin về việc cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép; thông tin về việc thành lập, mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, thay đổi, bổ sung thông tin của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; chỉ đạo, hướng dẫn ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được cấp phép thực hiện cung cấp, kết nối, chia sẻ thông tin với cơ quan quản lý thuế liên quan đến giao dịch qua ngân hàng của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và theo nội dung, phương thức, chuẩn dữ liệu, tần suất, thời hạn do cơ quan quản lý thuế hướng dẫn; phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành có liên quan trong việc thiết lập cơ chế quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán xuyên biên giới trong thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; cung cấp đầy đủ kịp thời thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế để thực hiện điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết; việc cung cấp, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin được thực hiện bằng phương thức điện tử, không yêu cầu cung cấp trùng lặp đối với thông tin đã được kết nối, chia sẻ đầy đủ, chính xác, kịp thời từ cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan; cung cấp các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d.6) Bộ Nội vụ: cung cấp thông tin về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, bao gồm: họ và tên; quốc tịch; số hộ chiếu hoặc số định danh theo quy định của pháp luật; tên tổ chức sử dụng lao động; số giấy phép lao động, thời hạn của giấy phép lao động và các thông tin khác theo quy định của pháp luật để phục vụ quản lý thuế;

d.7) Bộ Y tế và cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh cơ sở kinh doanh dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: thông tin giấy phép hoạt động kinh doanh cơ sở kinh doanh dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cung cấp thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

d.8) Bộ Khoa học và Công nghệ: thông tin về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam và nước ngoài; thông tin về cấp giấy phép hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, thông tin trên mạng, trò chơi điện tử trên mạng; thông tin liên quan đến hoạt động quảng cáo trên mạng, mua bán sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trên môi trường mạng, kinh doanh trên nền tảng số và các dịch vụ khác trên mạng; các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc cung cấp thông tin được thực hiện thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử với cơ quan thuế, bao gồm kết nối trực tuyến với Hệ thống thông tin quản lý thuế hoặc thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, bảo đảm trao đổi dữ liệu định kỳ hằng ngày;

d.9) Bộ Tư pháp: thực hiện chia sẻ thông tin về các hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng và các thông tin liên quan (nếu có);

d.10) Cơ quan thanh tra: thông tin liên quan đến gửi biên bản hoặc kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế trong trường hợp trực tiếp thanh tra người nộp thuế theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật về quản lý thuế;

d.11) Cơ quan kiểm toán: thông tin, dữ liệu liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về kiểm toán và pháp luật về quản lý thuế;

d.12) Cơ quan tòa án, cơ quan trọng tài: thông tin về bản án, quyết định của tòa án, trọng tài về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, phá sản đối với doanh nghiệp và hợp tác xã và cung cấp thông tin khác theo quy định pháp luật có liên quan;

d.13) Cơ quan quản lý nhà nước có khoản nộp ngân sách nhà nước từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý tài sản công có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến khoản nộp ngân sách nhà nước;

d.14) Cơ quan khác của nhà nước có liên quan đến người nộp thuế: thông tin của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và pháp luật có liên quan;

d.15) Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm cung cấp thông tin, chia sẻ, kết nối dữ liệu phục vụ quản lý thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Hình thức và tần suất cung cấp, chia sẻ dữ liệu:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu tự động giữa các hệ thống thông tin;

b) Trao đổi dữ liệu điện tử định kỳ hoặc theo thời gian thực thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Chính phủ, Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng thông tin một cửa quốc gia, Hệ thống trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý thuế và cơ quan bên ngoài. Tần suất, phương thức, chuẩn dữ liệu trao đổi với cơ quan thuế được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Trường hợp chưa thực hiện được kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử thì việc cung cấp thông tin thực hiện theo văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp chậm nhất 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế;

5. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối, bảo đảm an toàn và sử dụng dữ liệu thông tin phục vụ quản lý thuế:

a) Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế:

a.1) Quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế:

Cơ quan quản lý thuế được quyền yêu cầu, tiếp cận, thu thập, khai thác và sử dụng các dữ liệu quốc gia và dữ liệu chuyên ngành do các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý để thực hiện chức năng quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin người nộp thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hoặc khi có văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ, kết nối dữ liệu bằng phương thức điện tử với các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý theo nguyên tắc chia sẻ tự động, trừ trường hợp pháp luật có quy định hạn chế hoặc cấm cung cấp dữ liệu;

a.2) Quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, các cơ quan kiểm tra, giám sát, các bên liên quan: thực hiện các quyền hạn được quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin liên quan đến người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế;

b) Trách nhiệm và bảo đảm an toàn dữ liệu:

b.1) Cơ quan cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu cung cấp;

b.2) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm sử dụng dữ liệu đúng mục đích quản lý thuế; bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật;

b.3) Việc khai thác, sử dụng dữ liệu được giám sát, ghi nhận và kiểm tra theo quy định.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí, lệ phí

1. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát:

a) Đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp có chức năng kiểm tra, giám sát xây dựng kế hoạch kiểm tra,

giám sát hằng năm (tổng thể hoặc chuyên đề) trình cấp có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều này ban hành để tổ chức thực hiện;

b) Việc xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát căn cứ vào yêu cầu quản lý nhà nước, kết quả theo dõi việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và các thông tin có liên quan;

c) Kế hoạch kiểm tra, giám sát hằng năm không được trùng lặp với kế hoạch thanh tra, kiểm tra của cơ quan thanh tra, kiểm tra khác. Trường hợp trong cùng một năm, cùng nội dung và cùng đối tượng đã được đưa vào kế hoạch kiểm tra, giám sát hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát thì cơ quan khác không kiểm tra, giám sát trùng lặp; trường hợp cần thiết vì yêu cầu quản lý nhà nước thì các cơ quan có liên quan phối hợp, lồng ghép nội dung và tổ chức thực hiện trong cùng một đoàn kiểm tra, giám sát.

2. Thẩm quyền kiểm tra, giám sát:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp của cơ quan nhà nước có chức năng kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí trong phạm vi quản lý nhà nước của mình;

b) Người đứng đầu đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các cấp của đơn vị, cơ quan có chức năng kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí đối với cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi được phân cấp hoặc ủy quyền.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan:

a) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, giám sát thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu và thực hiện các yêu cầu, quyết định xử lý của cơ quan, đoàn kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế:

a) Trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí đối với cơ quan quản lý thuế được thực hiện theo Chương III Nghị định số 217/2025/NĐ-CP của Chính phủ (trừ điểm b, c, d khoản 3 Điều 15);

b) Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc tổ chức triển khai, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và hỗ trợ thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí;

c) Trường hợp qua kiểm tra, giám sát phát hiện hạn chế, bất cập trong việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí thì người có thẩm quyền kiểm tra, giám sát quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp xử lý sau đây:

c.1) Yêu cầu đối tượng kiểm tra, giám sát chấn chỉnh, khắc phục tồn tại, hạn chế;

c.2) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí;

d) Trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật vượt thẩm quyền thì chuyển hồ sơ, thông tin cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Người đứng đầu cơ quan tiến hành kiểm tra, giám sát có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kiến nghị, yêu cầu sau kiểm tra, giám sát và tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả thực hiện.

5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về phí và lệ phí đối với tổ chức thu phí, lệ phí:

a) Trình tự, thủ tục kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về phí và lệ phí đối với tổ chức thu phí, lệ phí được thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP năm 2025 của Chính phủ;

b) Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

b.1) Việc triển khai, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và hỗ trợ thực hiện pháp luật về phí và lệ phí;

b.2) Việc tiếp nhận, tổng hợp và xử lý vướng mắc, kiến nghị trong quá trình thực hiện pháp luật về phí và lệ phí;

b.3) Việc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức thu, mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng, công khai phí, lệ phí và lập chứng từ thu;

b.4) Việc chấp hành các quy định của pháp luật, bao gồm cả việc tự đặt ra và thu các khoản phí, lệ phí trái quy định pháp luật (nếu có);

c) Việc xử lý vi phạm thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành. Trường hợp qua kiểm tra, giám sát phát hiện hạn chế, bất cập trong việc thực hiện pháp luật về phí, lệ phí thì người có thẩm quyền kiểm tra, giám sát kiến nghị cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về phí, lệ phí.

6. Quy trình kiểm tra, giám sát:

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quy trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về thuế, phí và lệ phí theo quy định tại Điều này.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thay thuế cho cơ quan quản lý thuế

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn thông tin về chi trả thu nhập và số tiền thuế khấu trừ của người nộp thuế, số tiền thuế, khoản thu khác đã kê khai thay, nộp thuế, khoản thu khác thay khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

2. Tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thuế thay, nộp thay thuế cung cấp thông tin chi tiết số tiền thuế, khoản thu khác đã khấu trừ, nộp thay thuế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định kèm theo chứng từ nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế. Thời hạn cung cấp thông tin cùng với thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, dịch vụ kế toán; tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu; người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế cho người nộp thuế; công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến thỏa thuận với người nộp thuế và tài liệu làm căn cứ xác định nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế và pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

4. Các tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh hoặc khách hàng của người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến người nộp thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế và pháp luật có liên quan khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm cung cấp thông tin theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật có liên quan.

6. Tổ chức cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu về các thông tin giao dịch thanh toán của người nộp thuế.

7. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản số, tổ chức cung cấp dịch vụ logistic, tổ chức thẻ quốc tế, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, dịch vụ xử lý giao dịch điện tử, tổ chức cung cấp dịch vụ viễn thông cho các tổ chức, cá nhân tại Việt Nam có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và đúng hạn cho cơ quan quản lý thuế phục vụ công tác quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế. Thông tin cung cấp gồm:

a) Thông tin dùng để định danh, xác định người nộp thuế gồm: mã số thuế, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số điện thoại của chủ gian hàng, người bán;

b) Thông tin dùng để xác định doanh thu, thu nhập gồm: doanh thu bán hàng, thu nhập chi trả, tài khoản thanh toán (tài khoản ngân hàng, tài khoản ví điện tử, tài khoản tiền di động), thông tin giao dịch thanh toán qua tài khoản,

số lượt bán, số lượt giao hàng, các loại phí thu từ người bán (phí sàn, phí vận chuyển, phí COD);

c) Thông tin khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ trên nền tảng thương mại điện tử thuộc phạm vi quản lý theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

Đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử đã thực hiện khấu trừ, khai thay và nộp thay số thuế đã khấu trừ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (cư trú và không cư trú), nhà cung cấp nước ngoài theo quy định thì không phải thực hiện cung cấp thông tin của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, nhà cung cấp nước ngoài theo quy định tại khoản này.

8. Đối với thông tin cung cấp theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thuế.

9. Các tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin không đúng thời hạn, không đầy đủ khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế làm ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế hoặc thời gian giải quyết hoàn thuế, miễn, giảm thuế của người nộp thuế; bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp gây thiệt hại trái pháp luật.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến (nếu có), tổ chức thẻ quốc tế

1. Nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác trong việc thực hiện thu tiền thuế, các khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a.1) Thực hiện các quy định về thu tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại Luật Quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan;

a.2) Lập hoặc hướng dẫn người nộp thuế lập chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, phù hợp với yêu cầu của người nộp thuế, trong đó xác định rõ thông tin về người nộp thuế, ngày nộp thuế, thông tin dữ liệu khoản thuế, số tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định;

a.3) Thực hiện chuyển đầy đủ số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã thu của người nộp thuế vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước mở tại ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định ngay trong ngày giao dịch. Trường hợp không thể hoàn tất thủ tục ngay trong ngày giao dịch thì phải hoàn tất trước 10 giờ của ngày giao dịch tiếp theo.

Đối với số tiền thuế, khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, tiền chậm nộp, tiền phạt mà chậm chuyển hoặc chuyển không đầy đủ hoặc không được hạch toán kịp thời vào tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước do lỗi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác hoặc do lỗi chủ quan của ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản, các tổ chức này có trách nhiệm xác định và thanh toán tiền lãi do chậm chuyển, chuyển không đầy đủ, chậm hạch toán theo số ngày, số tiền chậm chuyển, chuyển không đầy đủ, chậm hạch toán vào ngân sách nhà nước.

Việc xác định tiền lãi, thời hạn thanh toán, tài khoản thanh toán và xử lý đối với khoản thu không được hạch toán kịp thời vào tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng tài khoản thanh toán của Kho bạc Nhà nước mở tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại.

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đối với trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước;

a.4) Đối với số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt mà chậm nộp hoặc nộp không đầy đủ vào ngân sách nhà nước do lỗi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác phải chịu trách nhiệm thanh toán tiền chậm nộp theo quy định Luật Quản lý thuế;

a.5) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác thực hiện thông báo, tra soát đến các đơn vị liên quan để xử lý đối với các trường hợp sai sót theo quy định và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế nếu đã truyền thông tin cho Kho bạc Nhà nước. Riêng ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản thực hiện đối chiếu với Kho bạc Nhà nước về chứng từ nộp tiền vào ngân sách;

b) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế ngoài các

nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này còn thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

b.1) Hướng dẫn người nộp thuế kê khai các thông tin nộp thuế trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước. Truyền đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp ngân sách nhà nước đã cấp cho người nộp thuế, cho cơ quan quản lý thuế thông qua Hệ thống thông tin quản lý thuế;

b.2) Truy vấn thông tin theo mã định danh khoản phải nộp tại Hệ thống thông tin quản lý thuế để ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Không được hủy lệnh chuyển tiền và không được hoàn trả số tiền thuế đã nộp cho người nộp thuế khi thông tin nộp thuế đã được chuyển đến Hệ thống thông tin quản lý thuế và cơ quan quản lý thuế đã thực hiện xử lý bù trừ, thanh toán nợ thuế cho người nộp thuế theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b.3) Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Bảo mật và chỉ sử dụng thông tin thu nộp ngân sách nhà nước của người nộp thuế, người khai hải quan do cơ quan quản lý thuế cung cấp để thực hiện thu ngân sách nhà nước.

2. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác khi tham gia phối hợp thu thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt:

a) Phối hợp với cơ quan quản lý thuế, Kho bạc Nhà nước trong việc thực hiện nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử cho người nộp thuế; xử lý, đối soát dữ liệu về nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử;

b) Truyền thông tin chứng từ nộp thuế điện tử cho cơ quan quản lý thuế theo thời gian thực, đầy đủ, chính xác đúng quy định của pháp luật. Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước mở tài khoản khi nhận được tiền và thông tin theo chứng từ nộp thuế từ tổ chức phối hợp thu, tổ chức chưa phối hợp thu phải thực hiện hạch toán và chuyển vào tài khoản thu của Kho bạc Nhà nước; đồng thời truyền dữ liệu thông tin thu đến Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan thuế theo thời gian thực, đầy đủ, chính xác đúng quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ người nộp thuế trong quá trình thực hiện nộp thuế điện tử;

d) Bảo mật thông tin của người nộp thuế, người khai hải quan theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến (nếu có), tổ chức thẻ quốc tế có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tài khoản thanh toán của người nộp thuế mở

tại ngân hàng cho cơ quan quản lý thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế khi phát hiện các trường hợp có giao dịch bất thường cần kiểm tra tình trạng tuân thủ thuế.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tiếp nhận các quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng phương thức điện tử; trích tiền để nộp thuế từ tài khoản của người nộp thuế, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 66 Nghị định này.

5. Trường hợp người nộp thuế có bảo lãnh về tiền thuế, khoản thu khác tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của Luật Quản lý thuế nhưng người nộp thuế không nộp đúng thời hạn thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bên bảo lãnh phải chịu trách nhiệm nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt thay cho người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh. Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bên bảo lãnh bị cưỡng chế đối với số tiền trong phạm vi bảo lãnh theo quy định của Luật Quản lý thuế.

6. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp phải xử lý để thu hồi nợ nhưng người khai thuế chưa kê khai tờ khai hải quan mới, chưa nộp đủ thuế theo quy định của pháp luật theo yêu cầu của cơ quan hải quan để làm cơ sở cho cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế số tiền thuế phải nộp. Tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thay thuế cho người nộp thuế.

7. Nội dung, hình thức, phương thức, thời hạn trong việc cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý thuế của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

a) Nội dung cung cấp thông tin:

a.1) Thông tin theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế gồm: tên chủ tài khoản, số hiệu tài khoản theo mã số thuế đã được cơ quan quản lý thuế cấp, nơi mở tài khoản, cụ thể đến chi nhánh mở tài khoản (nếu có), ngày mở tài khoản, ngày đóng tài khoản;

a.2) Thông tin, dữ liệu liên quan đến giao dịch của người nộp thuế gồm số lượng, giá trị giao dịch, nội dung giao dịch, thông tin bên chuyển và bên nhận của giao dịch, thông tin về giao dịch trong và giao dịch xuyên biên giới của người nộp thuế; số dư tài khoản, số dư cuối kỳ, thu nhập phát sinh từ tài khoản và các thông tin khác theo quy định của Luật Quản lý thuế và phù hợp với pháp

luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan phục vụ trực tiếp công tác quản lý thuế;

a.3) Thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu hưởng lợi, người được ủy quyền, đồng chủ tài khoản, người thụ hưởng và các bên liên quan;

a.4) Thông tin về các giao dịch bất thường, đáng ngờ theo quy định của pháp luật về phòng chống rửa tiền;

a.5) Thông tin theo tiêu chuẩn báo cáo thông tin tài khoản tài chính của đối tượng không cư trú thuế tại Việt Nam và các báo cáo khác phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế theo quy định tại Điều 63 Nghị định này.

b) Hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp dữ liệu:

b.1) Hình thức kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện theo quy định tại Điều 56 Nghị định này;

b.2) Thời hạn cung cấp: Việc cung cấp thông tin quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định tại Điều 56 Nghị định này.

Riêng việc cung cấp thông tin về tài khoản quy định tại điểm a.1 khoản này được thực hiện định kỳ hàng tháng chậm nhất vào ngày 10 của tháng kế tiếp;

b.3) Phương thức cung cấp: bằng hình thức điện tử;

c) Trách nhiệm bảo mật và sử dụng thông tin, dữ liệu: tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu không phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng thông tin, dữ liệu sau khi đã cung cấp đúng quy định của pháp luật. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu phải được ghi nhận, giám sát và kiểm tra theo quy định.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu của cơ quan thông tin, báo chí

1. Nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, thời hạn cung cấp thông tin:

a) Cơ quan thông tin, báo chí có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan quản lý thuế các thông tin sau đây khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý thuế: thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, quảng cáo, khuyến mại, giá bán, thị trường của tổ chức, cá nhân có liên quan đến nghĩa vụ thuế; thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế được phản ánh trên phương tiện thông tin đại chúng; thông tin về các rủi ro trong quản lý thuế được phát hiện từ hoạt động thông tin, báo chí và phản ánh của dư luận xã hội;

b) Thời hạn cung cấp thông tin không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp nội dung phức tạp, thời hạn cung cấp thông tin

không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Đối với thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế thì phải cung cấp ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo ngày phát hiện.

2. Hình thức, phương thức cung cấp thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 61 Nghị định này.

Điều 63. Cung cấp, thu thập, xác minh thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế

1. Cơ quan thuế, người nộp thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện thu thập, xác minh, sử dụng, trao đổi thông tin phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu về minh bạch và trao đổi thông tin cho mục đích thuế (sau đây gọi tắt là Diễn đàn toàn cầu).

2. Nội dung trao đổi thông tin cho mục đích thuế:

a) Trao đổi thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế nước ngoài đối với thông tin, dữ liệu về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi, thông tin ngân hàng, thông tin kế toán và các thông tin khác của người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phục vụ mục đích thuế;

b) Trao đổi thông tin tự động đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia, tiêu chuẩn báo cáo thông tin tài khoản tài chính của đối tượng không cư trú thuế tại Việt Nam, báo cáo tài sản mã hóa và các báo cáo khác theo điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết;

c) Trao đổi thông tin tự nguyện đối với các thông tin phục vụ mục đích thuế theo quy định tại điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết.

3. Người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải cung cấp cho cơ quan thuế thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều này và phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Thông tin cung cấp phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và có thể trao đổi cho mục đích thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết;

b) Không được từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan thuế với lý do:

b.1) Thông tin thuộc phạm vi bí mật ngân hàng hoặc nghĩa vụ bảo mật khác, trừ trường hợp có quy định khác tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b.2) Thông tin đang do ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức trung gian hoặc bên thứ ba nắm giữ.

4. Nghĩa vụ cung cấp thông tin về chủ sở hữu pháp lý, chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp nước ngoài:

a) Chi nhánh và văn phòng đại diện của công ty nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có nghĩa vụ kê khai, cập nhật cho cơ quan thuế thông tin về chủ sở hữu pháp lý và chủ sở hữu hưởng lợi của công ty mẹ ở nước ngoài mà mình trực thuộc hoặc đại diện khi đăng ký thuế lần đầu và khi thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế.

Chủ sở hữu pháp lý quy định tại điểm này là tổ chức, cá nhân đứng tên sở hữu phần vốn, cổ phần hoặc quyền sở hữu tương đương đối với công ty theo pháp luật của nước nơi công ty được thành lập hoặc đăng ký thành lập.

Chủ sở hữu hưởng lợi được xác định theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến thông tin quy định tại điểm a khoản này trong thời gian hoạt động, bảo đảm cung cấp kịp thời theo yêu cầu của cơ quan thuế; thời hạn lưu trữ tối thiểu là 05 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch hoặc kỳ báo cáo có liên quan;

c) Khi chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, cơ quan thuế có trách nhiệm lưu trữ thông tin do chi nhánh, văn phòng đại diện cung cấp theo quy định tại khoản này trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ năm dương lịch chấm dứt hoạt động.

5. Người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cơ quan lưu trữ để bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán tại Việt Nam sau khi tạm ngừng kinh doanh, giải thể, phá sản đồng thời phải thông báo bằng văn bản về nơi lưu trữ tài liệu kế toán cho cơ quan thuế để đảm bảo nghĩa vụ cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác khi có nghi ngờ hoặc phát hiện thấy có các dấu hiệu bất thường trong hồ sơ thuế hoặc phát sinh tranh chấp khác (nếu có).

6. Người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan có nghĩa vụ thu thập, lưu trữ và cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này khi có yêu cầu của cơ quan thuế để phục vụ mục đích trao đổi thông tin.

7. Việc xác minh thông tin của người nộp thuế thực hiện như sau:

a) Cơ quan thuế thực hiện thu thập, đối chiếu tính đầy đủ, chính xác và nhất quán của thông tin do người nộp thuế cung cấp với thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và các thông tin thu thập được từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc các nguồn thông tin hợp pháp khác;

b) Trường hợp cần thiết, cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin tại trụ sở người nộp thuế nhằm thu thập thông tin, tài liệu phục vụ công tác trao đổi thông tin;

c) Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu; giải trình và phối hợp với cơ quan thuế trong quá trình xác minh theo quy định tại khoản này; không được từ chối cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan thuế nhằm phục vụ trao đổi thông tin cho mục đích thuế với cơ quan thuế nước ngoài;

d) Việc thu thập, xác minh thông tin phải bảo đảm phục vụ trao đổi thông tin vì mục đích thuế, thực hiện đúng thẩm quyền, tuân thủ quy định của pháp luật.

8. Cơ quan thuế thực hiện các biện pháp nghiệp vụ trong công tác thu thập xác minh thông tin như sau:

a) Ban hành văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin theo điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận quốc tế về thuế mà Việt Nam đã ký kết;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không đảm bảo tính chính xác, cơ quan thuế thực hiện các biện pháp thu thập, xác minh thông tin, bao gồm biện pháp đôn đốc, cảnh báo và ban hành quyết định thu thập, xác minh thông tin;

c) Trường hợp đã áp dụng các biện pháp quy định tại điểm b khoản này mà vẫn không thu thập được đầy đủ, chính xác thông tin, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp thông tin trong thời hạn ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì cơ quan thuế áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin.

9. Bảo mật và sử dụng thông tin trao đổi cho mục đích thuế:

a) Thông tin, thư từ và các tài liệu trao đổi giữa cơ quan quản lý thuế Việt Nam với nhà chức trách có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ khác theo điều ước quốc tế về thuế phải được quản lý, lưu giữ và bảo mật theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên. Các thông tin này chỉ được thu thập, xử lý và sử dụng cho mục đích quản lý thuế theo quy

định; chỉ được cung cấp cho cơ quan thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế;

b) Việc sử dụng hoặc cung cấp thông tin quy định tại điểm a khoản này cho mục đích khác chỉ được thực hiện khi được điều ước quốc tế về thuế có liên quan cho phép và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo điều ước đó;

c) Cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện quy trình bảo đảm bảo mật thông tin trao đổi phù hợp với tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu;

d) Khi thu thập thông tin theo yêu cầu của nhà chức trách có thẩm quyền của quốc gia, vùng lãnh thổ khác theo điều ước quốc tế về thuế mà Việt Nam là thành viên, cơ quan thuế thực hiện như sau:

d.1) Người nộp thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan thuế cung cấp thông tin và giải thích về đề nghị cung cấp thông tin, bảo đảm phù hợp với nội dung yêu cầu và phục vụ việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nội dung cung cấp, giải thích không bao gồm thông tin về nguồn, sự tồn tại của yêu cầu trao đổi thông tin hoặc thư đề nghị cung cấp thông tin thuộc phạm vi bảo mật trong trao đổi thông tin với nhà chức trách có thẩm quyền nước ngoài. Cơ quan thuế có trách nhiệm bảo đảm việc cung cấp thông tin tuân thủ quy định về bảo mật theo pháp luật trong nước và điều ước quốc tế có liên quan;

d.2) Việc thu thập, xác minh thông tin phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến mục đích xử lý yêu cầu của nhà chức trách có thẩm quyền nước ngoài theo điều ước quốc tế về thuế;

đ) Trường hợp làm lộ, lọt, mất, sử dụng trái phép thông tin trao đổi thì cá nhân, tổ chức có liên quan bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Cơ quan thuế có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để thực thi các chế tài và biện pháp xử lý phù hợp trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ bảo mật hoặc sử dụng trái phép thông tin bảo mật của người nộp thuế.

10. Cơ quan thuế ưu tiên bảo đảm đầy đủ nguồn lực để triển khai trao đổi thông tin theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế và tiêu chuẩn của Diễn đàn toàn cầu.

Điều 64. Tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ:

a) Đối với đại lý thuế:

a.1) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

a.2) Có ít nhất 02 người đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này làm việc toàn thời gian tại doanh nghiệp;

b) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này và thực hiện hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn đối với người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế:

Người trực tiếp thực hiện dịch vụ làm thủ tục về thuế là người Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Tiêu chuẩn chuyên môn:

a.1) Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo quy định của pháp luật;

a.2) Thực hiện cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định;

b) Tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp:

b.1) Không được thông đồng với công chức thuế, người nộp thuế để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về thuế; trường hợp có hành vi giúp người nộp thuế thực hiện hành vi trốn thuế, khai thiếu thuế hoặc vi phạm thủ tục về thuế thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo hợp đồng đã ký kết (nếu có);

b.2) Giữ bí mật thông tin cho người nộp thuế sử dụng dịch vụ của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn trên, được cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế và không phải đăng ký với cơ quan thuế.

Chương VI
CƯỠNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 65. Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

Cơ quan quản lý thuế xác định hành vi phát tán tài sản của người nộp thuế quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế căn cứ vào thông tin chuyển nhượng, cho, bán tài sản, rút tiền, chuyển tiền, tẩu tán số dư tài khoản một cách bất thường không liên quan đến các giao dịch thông thường trong sản xuất kinh doanh trước khi cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế.

2. Các trường hợp chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này;

b) Khoản nợ của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định số lần nộp dần và hồ sơ, thủ tục về nộp dần tiền thuế nợ.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế, nguyên tắc quản lý rủi ro dựa trên mức độ rủi ro, quản lý tuân thủ theo mức độ tuân thủ để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định tại Điều 48 Luật Quản lý thuế và không hoặc chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khoản tiền thuế nợ đang được khoanh tiền thuế nợ theo quy định:

a.1) Trường hợp thuộc quy định tại điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế trong thời gian khoanh tiền thuế nợ, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế đã ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế có tài sản, dòng tiền để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thì thực hiện cưỡng chế theo quy định;

a.2) Trường hợp thuộc quy định tại điểm c và điểm e khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế thì không áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời gian khoanh tiền thuế nợ. Trường hợp quyết định cưỡng chế đã được ban hành thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế;

b) Chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế (trừ trường hợp người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký) khi tổng số tiền thuế nợ thuộc trường hợp bị cưỡng chế không vượt quá các mức sau:

b.1) Đối với tổ chức: 3.000.000 đồng;

b.2) Đối với hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân, cá nhân kinh doanh: 1.000.000 đồng;

c) Không áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với khoản tiền thuế nợ thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 48 Luật Quản lý thuế.

4. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, quyết định chấm dứt cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm: quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế; các thông báo ấn định thuế, quyết định ấn định thuế; thông báo tiền thuế nợ; quyết định thu hồi hoàn; quyết định gia hạn; quyết định nộp dần; quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoanh tiền thuế nợ; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính về quản lý thuế; quyết định về bồi thường thiệt hại; quyết định hành chính về quản lý thuế khác theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định cưỡng chế, quyết định chấm dứt cưỡng chế được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng phương thức điện tử và đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử ngành thuế, hải quan ngay trong ngày ban hành quyết định. Trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế thì các quyết định, cưỡng chế được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính hoặc gửi trực tiếp;

c) Quyết định cưỡng chế có hiệu lực thi hành từ ngày ký, trừ quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 68 Nghị định này;

d) Quyết định cưỡng chế chấm dứt hiệu lực kể từ khi:

d.1) Người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế;

d.2) Bên thứ ba đã nộp đủ số tiền trên quyết định cưỡng chế đối với trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

d.3) Tài sản kê biên đã được bán đấu giá và đã xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên đối với trường hợp cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên.

5. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế; cơ quan quản lý thuế thực hiện đồng thời một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế khi người nộp thuế chưa nộp đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có hành vi phát tán tài sản thì người có thẩm quyền quyết định cưỡng chế lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời, đầy đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

6. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế:

a) Người có thẩm quyền và phạm vi thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Luật Quản lý thuế;

b) Người có thẩm quyền cưỡng chế quy định tại điểm a khoản này được giao quyền cho cấp phó theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

7. Đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan nhà nước, tổ chức được Nhà nước giao quản lý thu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, cơ quan được giao quản lý thu có trách nhiệm xác định số tiền còn nợ, tiền chậm nộp, ban hành thông báo đôn đốc nộp và lập hồ sơ kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Luật Quản lý thuế. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, áp dụng các biện pháp cưỡng chế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; trường hợp không áp dụng thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 66. Cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế có mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Người nộp thuế thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

b) Tổ chức bảo lãnh nộp tiền thuế cho người nộp thuế: quá thời hạn quy định 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp tiền thuế nợ theo văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý thuế về việc nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 Luật Quản lý thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ vào ngân sách nhà nước thì bên bảo lãnh bị cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Các loại tài khoản không thực hiện cưỡng chế quy định tại Điều này bao gồm: tài khoản nhận nguồn vốn ODA và vay ưu đãi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tài khoản nhận kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tài khoản là tài sản bảo đảm nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng; tài khoản quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định của pháp luật về kinh doanh xăng dầu.

3. Căn cứ ban hành quyết định cưỡng chế là một trong các thông tin sau đây:

a) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế tại cơ sở dữ liệu quản lý thuế hoặc thông tin về tài khoản do tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp cho cơ quan quản lý thuế;

b) Thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế trong trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ.

Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm bảo mật những thông tin về tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế.

4. Quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản:

a) Quyết định cưỡng chế được ban hành tại các thời điểm sau:

a.1) Sau ngày thứ 90 kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế;

a.2) Sau ngày hết thời hạn gia hạn nộp thuế;

a.3) Sau ngày người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt (trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt);

a.4) Khi phát hiện người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản hoặc không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký;

b) Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi người nộp thuế bị cưỡng chế mở tài khoản và các tổ chức, cá nhân có liên quan ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế;

c) Cơ quan quản lý thuế thực hiện rà soát và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý thuế. Trường hợp phát hiện người nộp thuế phát sinh tài khoản mới thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bổ sung đối với các tài khoản mới phát sinh (nếu có).

5. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế mở tài khoản:

a) Thực hiện phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế bằng với số tiền ghi trong quyết định cưỡng chế ngay khi nhận được quyết định cưỡng chế từ cơ quan quản lý thuế; phối hợp thông báo bằng phương thức điện tử đến cơ quan quản lý thuế về số dư tài khoản sau khi phong tỏa để cơ quan quản lý thuế ban hành lệnh thu ngân sách nhà nước, làm cơ sở để tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế.

b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm trích chuyển số tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế vào tài khoản thu ngân sách nhà nước mở tại Kho bạc Nhà nước ngay trong ngày hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo ngày nhận được lệnh thu ngân sách nhà nước.

Trường hợp số dư trong tài khoản ít hơn số tiền mà người nộp thuế bị cưỡng chế phải nộp thì sau khi trừ đi số dư tối thiểu để duy trì tài khoản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích chuyển số tiền còn lại vào tài khoản thu ngân sách nhà nước.

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục theo dõi tài khoản của người nộp thuế sau khi phong tỏa tài khoản, trường hợp tài khoản của người nộp thuế phát sinh số dư mới thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích chuyển để nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước cho đến khi thu đủ số tiền thuế nợ trên quyết định cưỡng chế. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thực hiện trích tiền theo quyết định cưỡng chế thì phải thông báo cho cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng phương thức điện tử.

Cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế có trách nhiệm thông báo bằng phương thức điện tử cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về tình hình chấp hành nộp số tiền trên quyết định cưỡng chế, làm cơ sở tiếp tục trích chuyển hoặc dừng việc trích chuyển số tiền theo quyết định cưỡng chế vào ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp cơ quan quản lý thuế ban hành văn bản gửi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu cung cấp thông tin về số hiệu tài khoản, số dư tại thời điểm cung cấp và các thông tin liên quan khác của người nộp thuế thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu cung cấp thông tin;

d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm tạm dừng trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 69 Nghị định này.

6. Thủ tục thu tiền bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản:

Việc trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được thực hiện trên cơ sở các chứng từ thu theo quy định. Chứng từ thu sử dụng để trích chuyển tiền từ tài khoản được gửi cho các bên liên quan.

Điều 67. Cưỡng chế bằng biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập

1. Biện pháp khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập được áp dụng đối với người nộp thuế là cá nhân khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản mà cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ hoặc không đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản;

b) Cá nhân bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đang được hưởng tiền lương hoặc thu nhập tại một cơ quan, tổ chức theo biên chế hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ 03 tháng trở lên.

2. Xác minh thông tin về tiền lương và thu nhập:

a) Cơ quan quản lý thuế tổ chức xác minh thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế theo cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, dữ liệu do cơ quan bảo hiểm cung cấp. Trường hợp cơ sở dữ liệu tại cơ quan quản lý thuế không đầy đủ thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế gửi văn bản yêu cầu cá nhân bị cưỡng chế và cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cung cấp đầy đủ các thông tin về các khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế;

b) Cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan phải cung cấp các thông tin về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế cho cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã cung cấp;

c) Trường hợp sau 03 ngày làm việc, cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập và các cơ quan, tổ chức liên quan không cung cấp hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ về tiền lương và thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế thì cơ quan quản lý thuế căn cứ vào tình hình thực tế để áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp theo quy định.

3. Quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập:

a) Quyết định cưỡng chế được ban hành khi đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quyết định cưỡng chế được gửi cho cá nhân bị cưỡng chế, cơ quan, tổ chức quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế, các cơ quan, tổ chức có liên quan ngay trong ngày ban hành quyết định cưỡng chế.

4. Tỷ lệ khấu trừ:

a) Chỉ khấu trừ một phần tiền lương hoặc một phần thu nhập tương ứng với số tiền đã ghi trong quyết định cưỡng chế;

b) Tỷ lệ khấu trừ tiền lương hoặc thu nhập đối với cá nhân không thấp hơn 10% và không quá 30% tổng số tiền lương hằng tháng; đối với những khoản thu nhập khác thì tỷ lệ khấu trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng không quá 50% tổng số thu nhập.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế:

a) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế và chuyển số tiền đã khấu trừ vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo nội dung ghi trong quyết định cưỡng chế kể từ kỳ trả tiền lương hoặc thu nhập gần nhất cho đến khi khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, đồng thời thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế và người nộp thuế bị cưỡng chế biết;

b) Trường hợp chưa khấu trừ đủ số tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế mà hợp đồng lao động của người nộp thuế bị cưỡng chế chấm dứt thì cơ quan, tổ chức sử dụng lao động phải thông báo cho người ra quyết định cưỡng chế biết trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đang quản lý tiền lương hoặc thu nhập của người nộp thuế bị cưỡng chế cố tình không thực hiện quyết định cưỡng chế thì bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định.

Điều 68. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan được áp dụng đối với người nộp thuế có tiền thuế nợ, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 66 hoặc Điều 67 Nghị định này mà không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trường hợp cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế sau thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn chấp hành quyết định ấn định thuế mà người nộp thuế hoặc người bảo lãnh không tự nguyện chấp hành quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định.

3. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế hoặc có mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

4. Quyết định cưỡng chế được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và thông báo trên Trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, trường hợp cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đề nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với người nộp thuế có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong thời gian 12 tháng gần nhất tính đến thời điểm đề nghị thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cưỡng chế của cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan hải quan thực hiện cưỡng chế theo quy định và thông báo cho cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan hải quan không thực hiện được biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo đề nghị của cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước thì thông báo cho cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước biết và nêu rõ lý do;

b) Khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải có thông báo cho cơ quan hải quan để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

Điều 69. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn

1. Cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được áp dụng đối với người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Cơ quan quản lý thuế không đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản hoặc có căn cứ xác định việc cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản không có khả năng thu hồi tiền thuế nợ;

b) Cơ quan quản lý thuế đang thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản nhưng quá 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định cưỡng chế, cơ quan quản lý thuế không thu được hoặc không thu đủ tiền thuế nợ;

c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

d) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật Quản lý thuế;

đ) Cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đề nghị cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế.

2. Hóa đơn bị ngừng sử dụng bao gồm các loại hóa đơn: hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế; hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế; hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn được ban hành đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và được đồng bộ sang hệ thống hóa đơn điện tử ngay khi ban hành.

Trong thời gian áp dụng biện pháp cưỡng chế, cơ quan thuế:

a) Không tiếp nhận hồ sơ đăng ký, thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử;

b) Không cấp mã đối với hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;

c) Thực hiện thông báo hóa đơn không hợp pháp đối với hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế và hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền theo quy định của pháp luật về hóa đơn;

d) Không cấp hóa đơn cho người nộp thuế đang bị cưỡng chế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp đang áp dụng biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn mà người nộp thuế có văn bản đề nghị sử dụng hóa đơn theo pháp luật về hoá đơn thì cơ quan thuế tiếp tục cho người nộp thuế sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh với điều kiện người nộp thuế phải nộp ngay số tiền thuế nợ đang bị áp dụng biện pháp cưỡng chế ít nhất là 18% tổng giá trị thanh toán trên hóa đơn vào ngân sách nhà nước trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hóa đơn trong thời gian bị cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn thì cơ quan thuế

tạm dừng thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản đối với người nộp thuế:

a) Người nộp thuế đăng ký với cơ quan thuế một tài khoản của người nộp thuế mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản;

b) Thời gian tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản là 10 ngày làm việc kể từ ngày được chấp thuận sử dụng hóa đơn đối với số tiền được tạm dừng cưỡng chế quy định tại điểm c khoản này;

c) Số tiền được tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản là tổng giá trị thanh toán trên hóa đơn được sử dụng.

Người nộp thuế thực hiện thủ tục đề nghị sử dụng hóa đơn theo từng lần phát sinh theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

5. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế đã hoặc đang áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản hoặc biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, cơ quan thuế thực hiện cưỡng chế theo đúng trình tự, thủ tục và gửi thông báo cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước biết, phối hợp.

Trường hợp cơ quan thuế không thực hiện được ngay biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn theo đề nghị của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do chưa đủ căn cứ hoặc điều kiện thực hiện thì thông báo cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước biết và nêu rõ lý do;

b) Khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế, cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý thu đối với khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước phải có thông báo cho cơ quan thuế để chấm dứt việc thực hiện biện pháp cưỡng chế này.

6. Trường hợp người nộp thuế bị cưỡng chế là chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, cơ quan thuế quản lý trực tiếp chi nhánh, văn phòng

đại diện, địa điểm kinh doanh không có đủ điều kiện để thực hiện cưỡng chế hoặc không thực hiện được quyết định cưỡng chế thì cơ quan thuế quản lý chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trụ sở chính để ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn đối với người nộp thuế tại trụ sở chính.

Điều 70. Cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ

1. Biện pháp cưỡng chế thu tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ (sau đây gọi là thu từ bên thứ ba) được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ hợp pháp để xác định bên thứ ba đang có khoản nợ hoặc đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế, bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân đang có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Tổ chức, cá nhân, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được người nộp thuế bị cưỡng chế ủy quyền nắm giữ tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá. Số tiền, tài sản, hàng hóa, giấy tờ, chứng chỉ có giá mà bên thứ ba đang nắm giữ là thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế.

2. Xác minh thông tin bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cơ quan quản lý thuế có văn bản yêu cầu bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Trường hợp bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế không cung cấp được thông tin theo yêu cầu thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan quản lý thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ được gửi cho những tổ chức, cá nhân sau: người nộp thuế bị cưỡng chế, bên thứ ba đang nắm giữ tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba.

4. Nguyên tắc thực hiện:

a) Trường hợp bên thứ ba có khoản nợ đến hạn phải trả cho người nộp thuế bị cưỡng chế hoặc nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì:

a.1) Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định cưỡng chế bằng biện pháp thu tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

a.2) Bên thứ ba đang nắm giữ tiền của người nộp thuế bị cưỡng chế thì phải thực hiện nộp thay số tiền thuế nợ cho người nộp thuế bị cưỡng chế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cưỡng chế của cơ quan quản lý thuế;

a.3) Bên thứ ba có khoản nợ phải trả người nộp thuế bị cưỡng chế thì thực hiện nộp thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế ngay trong ngày khoản nợ đến hạn thanh toán;

a.4) Số tiền bên thứ ba nộp vào ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế bị cưỡng chế được xác định là số tiền đã thanh toán cho người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Trường hợp bên thứ ba nắm giữ tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản này) thì áp dụng theo quy định về cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên quy định tại Điều 71 Nghị định này;

c) Trường hợp tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế do bên thứ ba đang nắm giữ là đối tượng của các giao dịch bảo đảm hoặc thuộc trường hợp giải quyết phá sản thì việc thu tiền, tài sản khác từ bên thứ ba được thực hiện theo thứ tự ưu tiên và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trách nhiệm của bên thứ ba đang có khoản nợ, đang nắm giữ tiền, tài sản khác của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cung cấp cho cơ quan quản lý thuế thông tin về khoản nợ hoặc khoản tiền, tài sản khác đang nắm giữ của người nộp thuế thuộc diện cưỡng chế, trong đó nêu rõ số tiền, thời hạn thanh toán nợ, loại tài sản, số lượng tài sản, tình trạng tài sản;

b) Khi nhận được văn bản yêu cầu xác minh thông tin của cơ quan quản lý thuế thì bên thứ ba không được chuyển trả tiền (bao gồm cả khoản nợ phải thanh toán cho người nộp thuế), tài sản khác cho người nộp thuế bị cưỡng chế kể từ thời điểm nhận được văn bản yêu cầu của cơ quan quản lý thuế cho đến khi thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước hoặc chuyển giao tài sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

c) Trường hợp bên thứ ba không thực hiện quyết định cưỡng chế để nộp thay cho người nộp thuế hoặc không chuyển giao tài sản thì xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Quản lý thuế.

6. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế đang quản lý bên thứ ba có trụ sở khác địa bàn của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba cùng trên địa bàn cấp tỉnh nhưng khác địa bàn cấp xã thì Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục Hải quan có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý thuế cấp dưới phối hợp thực hiện cưỡng chế nợ thuế;

b) Đối với trường hợp nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của người nộp thuế bị cưỡng chế và nơi cư trú hoặc trụ sở kinh doanh của bên thứ ba khác địa bàn cấp tỉnh thì cơ quan quản lý thuế của người nộp thuế bị cưỡng chế ban hành quyết định cưỡng chế đồng thời gửi cơ quan quản lý thuế quản lý bên thứ ba để phối hợp thực hiện.

Điều 71. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên đối với người nộp thuế bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ căn cứ và thông tin hợp pháp về tài sản thuộc sở hữu của người nộp thuế bị cưỡng chế.

2. Không áp dụng kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Những tài sản không được kê biên được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Riêng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là cơ quan, tổ chức) hoạt động bằng nguồn vốn do ngân sách nhà nước cấp thì không kê biên các tài sản được mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước mà yêu cầu cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ tài chính để thực hiện quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan, tổ chức có nguồn thu từ các hoạt động hợp pháp khác thì kê biên các tài sản được đầu tư, mua sắm từ nguồn thu đó để thực hiện quyết định cưỡng chế, trừ các tài sản sau đây:

a) Thuốc chữa bệnh, phương tiện, dụng cụ, tài sản thuộc cơ sở y tế, khám chữa bệnh, trừ trường hợp đây là các tài sản để kinh doanh; lương thực, thực phẩm, dụng cụ, tài sản phục vụ việc ăn giữa ca cho cán bộ, công chức;

b) Nhà trẻ, trường học, các thiết bị, phương tiện, đồ dùng thuộc các cơ sở này nếu đây không phải là tài sản để kinh doanh của cơ quan, tổ chức;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, phòng chống ô nhiễm môi trường;

d) Trụ sở làm việc;

đ) Cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, an ninh, quốc phòng.

4. Xác minh thông tin về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế:

a) Cơ quan quản lý thuế có quyền gửi văn bản cho người nộp thuế bị cưỡng chế, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan để xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế;

b) Cơ quan quản lý thuế có quyền xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế tại địa bàn nơi người nộp thuế bị cưỡng chế đóng trụ sở kinh doanh hoặc cư trú, cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và các tổ chức, cá nhân liên quan;

c) Thông tin xác minh bao gồm: các tài sản đã xác minh, giá trị tài sản đã xác minh được phản ánh trên sổ sách kế toán của người nộp thuế bị cưỡng chế, kết quả sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ) hoặc điều kiện kinh tế (đối với cá nhân không kinh doanh). Đối với tài sản thuộc diện phải đăng ký, chuyển quyền sở hữu tài sản cần căn cứ vào hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc tặng cho, giấy chứng nhận về quyền sở hữu tài sản thì việc xác minh thông qua chủ sở hữu, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng hoặc xác nhận của người làm chứng như người bán, chính quyền địa phương, cơ quan chức năng về việc mua bán hoặc các tài liệu, chứng cứ hợp pháp theo quy định của pháp luật;

d) Sau khi tổng hợp kết quả xác minh, cơ quan quản lý thuế phải lập biên bản với người nộp thuế bị cưỡng chế để xác định số lượng, nội dung tài sản thuộc diện kê biên, đồng thời yêu cầu người nộp thuế cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản;

đ) Trường hợp cơ quan quản lý thuế gửi văn bản xác minh về tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế cho các tổ chức, cá nhân có liên quan mà các tổ chức, cá nhân này không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ các thông tin về tài sản thì cơ quan quản lý thuế thực hiện cưỡng chế bằng các biện pháp khác theo quy định tại Điều 49 Luật Quản lý thuế.

5. Phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có tài sản thuộc diện kê biên:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản xác minh tài sản với người nộp thuế, cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế bị cưỡng chế có các tài sản thuộc diện kê biên (bao gồm cả các tài sản ở các địa phương khác nhau) đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

b) Trường hợp tài sản bị cưỡng chế nằm trên địa bàn nhiều xã, phường trong cùng tỉnh thì cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế phát sinh nợ thuế gửi văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên;

c) Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh không thực hiện bán đấu giá tài sản kê biên khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt hiệu lực quyết định cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế để Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế.

6. Quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã ban hành được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế. Đối với các tài sản kê biên thuộc diện đăng ký quyền sở hữu thì quyết định cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản được gửi cho người nộp thuế và các cơ quan sau đây:

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tài sản gắn liền với đất trong trường hợp kê biên quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Cơ quan đăng ký phương tiện giao thông trong trường hợp tài sản kê biên là phương tiện giao thông;

c) Các cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, sử dụng khác theo quy định của pháp luật.

7. Xử lý số tiền thu được do bán đấu giá tài sản kê biên:

a) Người nộp thuế bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí cho các hoạt động cưỡng chế thuế và có trách nhiệm nộp toàn bộ chi phí cưỡng chế cho tổ chức thực hiện cưỡng chế;

b) Cơ quan thi hành biện pháp cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản thực hiện:

b.1) Thanh toán chi phí cưỡng chế;

b.2) Nộp tiền thuế nợ theo quyết định cưỡng chế.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị cơ quan hải quan kê biên bán đấu giá, cơ quan hải quan trích nộp tiền bán đấu giá

để nộp tiền thuế tương ứng với số tiền thuế phải nộp của hàng hóa bị kê biên bán đấu giá trước khi nộp tiền thuế nợ theo quyết định kê biên trừ trường hợp hàng hóa thuộc sở hữu Nhà nước;

b.3) Trả lại cho người nộp thuế bị cưỡng chế sau khi thanh toán đầy đủ chi phí cưỡng chế và nộp đủ tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

8. Chi phí cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 đến Điều 53 Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

9. Người ban hành quyết định cưỡng chế được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các biện pháp cưỡng chế. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế có trách nhiệm hoàn trả chi phí cưỡng chế cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp cá nhân, tổ chức không tự nguyện hoàn trả chi phí cưỡng chế thì người có thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế.

10. Việc tổ chức thi hành cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 35 của Nghị định số 296/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 72. Cưỡng chế bằng biện pháp nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản

1. Cơ quan quản lý thuế nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 49 Luật Quản lý thuế đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký quá 03 năm kể từ ngày cơ quan thuế ban hành thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và người nộp thuế không nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế hoặc chấm dứt hiệu lực mã số thuế; cơ quan quản lý thuế đã thực hiện một trong các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 66, 68, 69, 70 và 71 Nghị định này nhưng không thu hồi được tiền thuế nợ;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu được tiền thuế nợ.

2. Cơ quan quản lý thuế thực hiện trình tự, thủ tục nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15.

3. Trường hợp Tòa án có thông báo trả lại đơn yêu cầu hoặc có quyết định không mở thủ tục phá sản theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính theo quy định tại Điều 73 Nghị định này.

Điều 73. Cưỡng chế bằng biện pháp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc yêu cầu chấm dứt xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử

1. Biện pháp cưỡng chế thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc yêu cầu chấm dứt xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử áp dụng đối với người nộp thuế thuộc các trường hợp sau:

a) Người nộp thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Nghị định này) thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định trong thời gian từ 03 năm trở lên nhưng không thu hồi được tiền thuế nợ;

b) Người nộp thuế là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có đăng ký hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử tại Việt Nam thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế;

c) Người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định này.

2. Cơ quan quản lý thuế xác minh thông tin của người nộp thuế bị áp dụng biện pháp cưỡng chế qua các dữ liệu quản lý về người nộp thuế tại cơ quan quản lý thuế hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các loại giấy tờ nêu trên của người nộp thuế để làm căn cứ ban hành văn bản đề nghị thu hồi.

3. Văn bản đề nghị thu hồi:

a) Văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có một số nội dung chủ yếu sau: cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế, gồm: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng

ký kinh doanh; loại giấy tờ đề nghị thu hồi; các thông tin liên quan đến loại giấy tờ đề nghị thu hồi (số, ngày tháng năm ban hành); lý do thu hồi; thời gian đề nghị cơ quan ban hành thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

b) Văn bản đề nghị thu hồi phải được gửi đến người nộp thuế bị cưỡng chế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất xác minh thông tin người nộp thuế thuộc diện bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền:

a) Sau khi nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan quản lý thuế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thực hiện thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo trình tự, thủ tục và trong thời hạn theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc thông báo cho cơ quan quản lý thuế về lý do không thu hồi;

b) Sau khi nhận được thông báo về việc không thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nêu trên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế tiếp tục thực hiện theo dõi khoản nợ này và áp dụng các biện pháp cưỡng chế khác để đảm bảo thu được tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.

5. Khi người nộp thuế thuộc trường hợp chấm dứt cưỡng chế quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý thuế và người nộp thuế bị cưỡng chế có văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý thì cơ quan quản lý thuế lập văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để khôi phục tình trạng pháp lý:

a) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý phải có một số nội dung chủ yếu sau: tên cơ quan quản lý thuế đề nghị, cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận văn bản; thông tin của người nộp thuế bị cưỡng chế, gồm: tên, mã số thuế, địa chỉ đăng ký kinh doanh; lý do khôi phục tình trạng pháp lý;

b) Văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 74. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Quy định về phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp tại điểm a.2, a.3, a.4, a.5 và a.6 (trừ trường hợp phân bổ số thuế giá trị gia tăng đầu vào) khoản 2 Điều 15 Nghị định này thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. Nghị định này thay thế:

a) Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

b) Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

c) Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về ngưỡng áp dụng tạm hoãn xuất cảnh;

d) Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân;

đ) Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

4. Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025) tiếp tục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 cho đến khi có văn bản thay thế.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 75. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các trường hợp đã được xóa tiền thuế nợ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng người nộp thuế phải hoàn trả tiền thuế nợ đã được xóa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Quản lý thuế và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Trưởng Thuế tỉnh, thành phố, Chi cục trưởng Chi cục thuế Doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục thuế Thương mại điện tử và Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền ban hành quyết định phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa đối với người nộp thuế thuộc phạm vi quản lý.

Điều 76. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Văn Thắng

Kế toán Navi